Trung tâm Công báo và Tin học Văn phòng Ủy ban Nhân dân 18.07.2019 16:28:45 +07:00

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi 18.07.2019 15:45:07 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1011 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chuyển toàn bộ tài sản của Trường Trung cấp Kỹ thuật Quảng Ngãi cho Trường Cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc – Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 9 quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án sáp nhập Trường Trung cấp Kỹ thuật Quảng Ngãi vào Trường Cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc – Quảng Ngãi và Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh thời điểm bàn giao và tiếp nhận Trường Trung cấp Kỹ thuật Quảng Ngãi vào Trường Cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc – Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 1786/SLĐTBXH-KHTC ngày 21/6/2019 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1694/STC-QLGCS ngày 10/7/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chuyển toàn bộ tài sản của Trường Trung cấp Kỹ thuật Quảng Ngãi *(trước đây trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội)* cho Trường Cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc – Quảng Ngãi, bao gồm:

- Tổng diện tích đất sử dụng là 41.455 m^2 *(chi tiết theo Phụ lục 01)*;

- Tổng diện tích sàn xây dựng là 12.783,84 m^2, nguyên giá 43.538.595.335 đồng, giá trị còn lại 25.926.634.731 đồng *(chi tiết theo Phụ lục 02)*;

- Tài sản là vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải với tổng nguyên giá 41.105.473.023 đồng, giá trị còn lại 11.209.228.921 đồng *(chi tiết theo Phụ lục 03)*;

- Công cụ, dụng cụ với tổng nguyên giá là 3.151.268.343 đồng *(chi tiết theo Phụ lục 04)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao tài sản tại Điều 1 Quyết định này cho Trường Cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc – Quảng Ngãi theo quy định;

- Thực hiện hạch toán giảm tài sản, giá trị tài sản và đăng ký kê khai biến động giảm tài sản theo đúng quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Trường Cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc – Quảng Ngãi chịu trách nhiệm:

- Tiếp nhận tài sản tại Điều 1 Quyết định này từ Sở Lao động – Thương binh và Xã hội để tiếp tục quản lý, sử dụng;

- Thực hiện hạch toán tăng tài sản, giá trị tài sản và đăng ký kê khai biến động tăng tài sản theo đúng quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Sở Tài chính: Chịu trách nhiệm hướng dẫn Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Trường Cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc – Quảng Ngãi thực hiện việc giao nhận và hạch toán tăng giảm tài sản theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc – Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Phiên

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, VX, CBTH;
- Lưu VT, KT an13.

PHỤ LỤC 1

RÀ SOÁT, SẮP XẾP LẠI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1011 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)					Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
		Đất (m2)	Nhà							
			4a	4b	4c	4d				
1	2	3	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn sử dụng(m2)	Cấp	Số tầng	5	6	7	10
	Tổng số	**41.455**	**6.066,07**	**12.783,84**						
I	**Trường trung cấp Kỹ thuật Quảng Ngãi (Cơ sở 1) Quốc lộ 24B, đường Trần Văn Trà, tổ dân phố Liên Hiệp I, phường Trương Quang Trọng - Thành phố Quảng Ngãi**	**9.563**	**2.277,60**	**6.178,01**			**Quyết định số 2883/QĐ-UB ngày 06/08/2001 của UBND tỉnh Quảng Ngãi**	**Sử dụng làm nhà làm việc, nhà bảo vệ, nhà học lý thuyết, nhà thực hành, khu ký túc xá**	**Số lượng ngôi nhà: 7 , đang sử dụng**	
1	Nhà Hành chính		180,60	516,6	4	3	Quyết định số 215/QĐ-SKHĐT ngày 29/10/2008 của Sở KH và Đầu tư Quảng Ngãi phê duyệt BCKTKT	Nhà làm việc	Đang sử dụng	
2	Nhà xưởng điện		440,00	1.353	3	3	Quyết định số 196/QĐ-SKHĐT ngày 23/11/2005 của Sở KH và Đầu tư Quảng Ngãi phê duyệt BCKTKT Quyết định số 07/QĐ-SKHĐT ngày 24/01/2011 của Sở KH và Đầu tư Quảng Ngãi phê duyệt BCKTKT	Xưởng thực hành	Đang sử dụng	Ban đầu 2 tầng, sau nâng cấp thêm tầng 3
3	Nhà xưởng cơ khí		198,00	792	3	4	Quyết định số 07/QĐ-SKHĐT ngày 24/01/2011 của Sở KH và Đầu tư Quảng Ngãi phê duyệt BCKTKT	Xưởng thực hành	Đang sử dụng	
4	Nhà xưởng may		420,00	1.202	2	3	Quyết định số 1124/QĐ-CT ngày 07/05/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt BCKTKT	Xưởng thực hành	Đang sử dụng	
5	Nhà học lý thuyết 1(Bộ môn)		306,00	614,81	3	2	Quyết định số 57/QĐ-SKHĐT ngày 29/04/2009 của Sở KH và Đầu tư Quảng Ngãi (BCKTKT)	Học lý thuyết	Đang sử dụng	
6	Nhà học lý thuyết 2		234,00	701,6	3	3	Quyết định số 141/QĐ-SKHĐT ngày 06/8/2010 của Sở KH-ĐT Quảng Ngãi (BCKTKT)	Học lý thuyết	Đang sử dụng	
7	Khu ký túc xá		499,00	998	3	2	Quyết định số 458/QĐ-UB ngày 21/2/2002 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt BCKTKT	Học sinh ở nội trú	Đang sử dụng	
II	**Trường Trung cấp Kỹ thuật Quảng Ngãi (Cơ sở 2) Số 129, đường Phạm Văn Đồng, thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ, huyện**	**10.650** **21.242**	**3.788,47**	**6.606**			**Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 24/6/2008 của UBND tỉnh Quảng Ngãi** **Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi**		**Số lượng ngôi nhà: 7 , đang sử dụng**	
1	Nhà làm việc		302,00	886	4	3	Quyết định số 155/QĐ-SKHĐT ngày 26/08/2010 của Sở KH và Đầu tư Quảng Ngãi	Nhà làm việc	Đang sử dụng	

STT	Đơn vị/Địa chỉ nhà đất	Diện tích (m^2)					Hồ sơ pháp lý	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất được giao/cho thuê	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
		Đất (m2)	Nhà							
			4a	4b	4c	4d				
1	2	3	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn sử dụng(m2)	Cấp	Số tầng	5	6	7	10
2	Nhà số 1: 10 phòng học lý thuyết và thực hành		510,00	832	4	2	Quyết định số 155/QĐ-SKHĐT ngày 26/08/2010 của Sở KH và Đầu tư Quảng Ngãi	Dạy tích hợp	Đang sử dụng	
3	Nhà số 2: 10 phòng học lý thuyết và thực hành		540,03	926,388	4	2	Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 23/05/2008 của Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ (BCKTKT)	Dạy tích hợp	Đang sử dụng	
4	Nhà số 3: Nhà xưởng thực hành		720,44	720,44	4	1	Quyết định số 4851/QĐ-UBND ngày 11/11/2008 của Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ phê duyệt BCKTKT	Xưởng thực hành	Đang sử dụng	
5	Nhà số 4: Nhà xưởng thực hành		759,00	759	4	1	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 24/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt BCKTKT	Xưởng thực hành	Đang sử dụng	
6	Nhà số 5: Nhà học bộ môn		449,00	1106	4	3	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 24/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt BCKTKT	Học lý thuyết	Đang sử dụng	
7	Nhà số 6: Khu ký túc xá		508,00	1376	4	3	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 24/01/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt BCKTKT	Học sinh ở nội trú	Đang sử dụng	

PHỤ LỤC 2

HIỆN TRẠNG DIỆN TÍCH NHÀ, ĐẤT TRƯỜNG TRUNG CẤP KỸ THUẬT QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1011 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Địa chỉ cơ sở nhà, đất	Diện tích (m2)		Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá tài sản *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Số Quyết định bàn giao cơ sở nhà, đất *(ngày/tháng/năm)*	Mục đích sử dụng của cơ sở nhà, đất	Hiện trạng sử dụng	Ghi chú
		Đất xây dựng	Nhà (DT xây dựng)							
1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số	**6.066,07**	**12.783,84**		**43.538.595.335**	**25.926.634.731**				
I	**CƠ SỞ I (Quốc lộ 24B, đường Trần Văn Trà, tổ dân phố Liên Hiệp I, phường Trương Quang Trọng - Thành phố Quảng Ngãi)**	**2.277,60**	**6.178,01**		**19.585.839.900**	**11.539.753.846**	**Quyết định số 2883/QĐ-UB ngày 06/08/2001 của UBND tỉnh Quảng Ngãi**			
1	Nhà Hành chính	180,60	516,60	2009	2.204.347.000	1.058.086.560		Nhà làm việc	Nhà làm việc	
2	Nhà xưởng điện(thực hành sản xuất)	440,00	1.353,00	2007	1.999.408.300	569.831.361		Xưởng thực hành	Xưởng thực hành	
3	Nhà xưởng cơ khí	198,00	792,00	2011	7.181.160.600	5.744.928.480		Xưởng thực hành	Xưởng thực hành	
4	Nhà xưởng may(Thực hành Giảng đường)	420,00	1.202,00	2004	2.833.535.000	1.983.474.500		Xưởng thực hành	Xưởng thực hành	
5	Nhà học lý thuyết 1(Nhà học bộ môn)	306,00	614,81	2009	1.797.237.000	629.032.945		Học lý thuyết	Học lý thuyết	
6	Nhà học lý thuyết 2 (lý thuyết 6 p+6p)	234,00	701,60	2002	2.169.544.000	1.041.381.120		Học lý thuyết	Học lý thuyết	
7	Khu ký túc xá	499,00	998,00	2003	1.400.608.000	513.018.880		Học sinh ở nội trú	Học sinh ở nội trú	
II	**CƠ SỞ II (Số 129, đường Phạm Văn Đồng, thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi)**	**3.788,47**	**6.605,83**		**23.952.755.435**	**14.386.880.885**	**Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND tỉnh Quảng Ngãi**			
1	Nhà làm việc	302,00	886,00	2011	3.350.864.000	1.786.904.075		Nhà làm việc	Nhà làm việc	
2	Nhà số 1: 10 phòng học lý thuyết và thực hành	510,00	832,00	2009	2.213.223.435	1.032.690.055		Dạy tích hợp	Dạy tích hợp	
3	Nhà số 2: 10 phòng học lý thuyết và thực hành	540,03	926,39	2011	2.353.153.000	1.254.858.057		Dạy tích hợp	Dạy tích hợp	
4	Nhà số 3: Nhà xưởng thực hành dãy 1	720,44	720,44	2009	1.884.228.000	879.180.784		Xưởng thực hành	Xưởng thực hành	
5	Nhà số 4: Nhà xưởng thực hành dãy 2	759,00	759,00	2013	2.788.830.000	1.859.034.078		Xưởng thực hành	Xưởng thực hành	
6	Nhà số 5: Nhà học bộ môn	449,00	1.106,00	2013	4.628.544.000	3.085.387.430		Học lý thuyết	Học lý thuyết	
7	Nhà số 6: Khu ký túc xá	508,00	1.376,00	2013	6.733.913.000	4.488.826.406		Học sinh ở nội trú	Học sinh ở nội trú	

Phụ lục 3

CHI TIẾT DANH MỤC BÀN GIAO TRƯỜNG TRUNG CẤP KỸ THUẬT QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1011 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCD	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
A	**CƠ SỞ I (Quốc lộ 24B, đường Trần Văn Trà, tổ dân phố Liên Hiệp I, phường Trương Quang Trọng - Thành phố Quảng Ngãi)**			**2.457**	**33.927.930.813**	**9.844.975.056**	
A.1	**Tài sản cố định hữu hình**				**33.843.230.813**	**9.801.895.056**	
I	**Vật kiến trúc**				**3.949.396.182**	**2.944.946.147**	
	Cải tạo KTX sinh viên				893.766.682	715.013.347	
	Nâng cấp KTX , sân vườn, hệ thống thoát nước				1.982.775.500	1.586.220.400	
	Chống sét chủ động, báo cháy tự động, cấp nước cứu hoả				1.072.854.000	643.712.400	
II	**Máy móc thiết bị**			**2.457**	**28.974.932.700**	**6.662.465.409**	
1	**Máy móc, thiết bị văn phòng thuộc phòng TC-HC dùng chung**			**696**	**1.549.447.854**	**90.096.378**	-
1	Laptop Toshiba C640 -1008 U			1	12.311.200	-	
2	Máy tính xách tay hiệu Sony ĐP			1	19.700.000	-	
3	Máy vi tính xách tay Dell ĐP			1	21.126.143	-	
4	Notebook ASUS i3			1	23.000.000	-	
5	Notebook HP CQ35			1	13.800.000	-	
6	Notebook HP CQ40			1	15.500.000	-	
7	Notebook Sony Vaio VGN SR			1	29.200.000	-	
8	Notebook Toshiba L510 P406			2	20.250.000	-	
9	Máy in đa chức năng: HP LaserJet Printer M1212NF ĐP			1	7.563.015	1.512.603	
10	Máy in Laser đen trắng LBP 2900			1	3.245.000	1.947.000	
11	Máy in Canon LBP 3300			1	5.000.000	-	
12	Máy chiếu Sony VPL-EX230			1	24.000.000	9.600.000	
13	Màn chiếu Apollo			3	24.000.000	9.600.000	
14	Màn chiếu điện Dalite 120"			1	3.190.000	1.914.000	
15	Màn chiếu có chân 70 inch			1	2.800.000	560.000	
16	Máy chiếu Sony VPL-EX295			1	33.325.000	19.995.000	
17	Thiết bị trình chiếu không dây Logitech R400				-	-	
18	Máy Fax Panasonic KX-FT701			1	4.000.000	800.000	
19	Bồn Inox 1000L			1	3.000.000	-	
20	Quạt cây ASIA			1	400.000	-	
21	Quạt công nghiệp 290W			2	3.900.000	1.560.000	
22	Quạt treo tường			2	1.000.000	400.000	
23	Phương tiện phòng cháy chữa cháy -2013			1	90.500.000	22.625.000	
24	Máy bơm nước			1	1.700.000	-	
25	Camera quan sát			2	15.070.000	9.042.000	Có 4 camera
26	Hệ thống Camera quan sát Avetech AVM 403 và AVM 420			2	19.415.000	7.766.000	Có 1 đầu thu
27	Bàn đặt máy vi tính ĐP			17	11.028.556	-	
28	Bàn gỗ Đức sơn PU			2	5.500.000	-	
29	Ghế gỗ PU			1	580.000	-	
30	Tủ hồ sơ (KT: 1m * 2m * 0.4m)			2	3.700.000	-	
31	Tủ hồ sơ 8 ngăn			1	2.000.000	-	
32	Tủ hồ sơ gỗ			1	4.100.000	-	
33	Bàn ghế giáo viên Hòa Phát			1	1.396.416	-	
34	Ghế xếp học sinh Hòa Phát			34	11.284.043	-	
35	Bàn ghế học sinh bằng gỗ sơn PU đóng liền nhau KT: 1,2m * 0.4m * 0.78m			50	98.500.000	-	
36	Bàn học vi tính + bàn để máy chủ			2	11.607.692	-	
37	Bàn ghế học sinh			50	97.500.000	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
38	Máy khoan cầm tay Makita HK-2230			1	3.454.545	-	
39	Máy cưa gỗ cầm tay 2 phân			1	1.454.545	-	
40	Máy cưa gỗ cầm tay 5 phân			1	1.523.636	-	
41	Máy may 2 kim Siruba IN 828-042 (Kho)			1	13.450.000	-	
42	Máy vắt sổ 1 kim 2 chỉ Gem Sy 737F			4	35.600.000	-	
43	Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ Gemsy 747 F			6	59.700.000	-	
44	Máy thùa khuy Taking TK 888			1	30.500.000	-	
45	Máy đính nút Taking TK 373			1	15.800.000	-	
46	Máy đánh bọ Taking TK 1842			1	25.700.000	-	
47	Máy cắt đầu bàn Taking TK -360			1	12.500.000	-	
48	Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ Mo 2354N (Năm 1993)			1	8.000.000	-	
49	Máy vắt sổ 2 kim 4 ống Siruba 747F(2006)			2	22.000.000	-	
50	Máy 4 kim móc xích trợ lực Siruba VC 008-04A 32 P			2	37.000.000	-	
51	Máy may 1 kim mũi thắt nút Juky DDL 8300N			9	67.320.000	-	
52	Máy viền 3 kim SIRUBA - S007			1	18.300.000	-	
53	Máy 12 kim trợ lực Siruba VC 008 - VC 008 32A - 04P			1	24.000.000	-	
54	Máy may công nghiệp 1 kim FEIYUE			16	46.712.229	-	
55	Đầm dùi điện Motor 1.1kw			1	1.766.363	-	
56	Đầm bàn xăng động cơ Honda			1	9.183.636	-	
57	Máy cắt sắt			1	3.280.000	-	
58	Máy đầm dùi xăng động cơ Honda			1	7.770.909	-	
59	Máy kinh vĩ điện tử DT 610			1	52.400.000	-	
60	Máy thủy bình tự động NA-724			1	17.650.000	-	
61	Thước Panme đo ngoài cơ bản của Mitutoyo			1	1.318.182	-	
62	Thước cặp cơ bản của Mitutoyo			2	4.318.181	-	
63	Laptop Toshiba C640 -1008U			1	12.311.200	-	
64	Máy vi tính xách tay Acer E1-427 ĐP			1	13.837.875	2.767.575	
65	Máy vi tính sách tay Conpaq ĐP			1	15.946.000	-	
66	Notebook IBM Thinkpad G41 DQ			1	24.300.000	-	
67	Cable AMP ĐP			1	2.053.921	-	
68	Conecter ĐP			5	313.098	-	
69	Phần mềm LAN Messenger ĐP			1	7.750.349	-	
70	Máy in Laser Cannon LBP 3500 (Hòng)			1	12.000.000	-	
71	Máy in Laser HP 1150 (Hòng)			1	6.100.000	-	
72	Máy in Canon 1210 DQ				-	-	
73	Máy in phun màu Epson R230 DQ			1	8.500.000	-	
74	Máy in Laser Brother 2140			1	3.000.000	-	
75	Máy in Scanner HP 5590			1	14.000.000	-	
76	Đèn chiếu (Projecter DLP TDP - S35) ĐP			1	19.984.000	-	
77	Máy chiếu (Projecter) H-PEC tích hợp bảng thông minh EC-2500IB) ĐP			1	32.000.000	-	
78	Màn chiếu DQ			1	900.000	-	
79	Máy chiếu Sony DQ			1	15.050.000	-	
80	Máy fax Panasonic			1	3.100.000	-	
81	Máy lọc nước DQ			1	5.000.000	-	
82	Camera HI8 - CCD - TRV 228 E			1	13.950.000	-	
83	Quạt cây ASIA DQ			3	1.200.000	-	
84	Quạt công nghiệp 160W			1	1.125.000	-	
85	Quạt công nghiệp 250W			3	3.705.000	-	
86	Máy photo Bizhub - 163 + MB-501			1	31.415.120	-	
87	Máy Photopy Sharp			1	42.000.000	-	
88	Máy điều hoà 2 cục 2 HP. Hãng LG			1	11.374.000	-	
89	Máy điều hoà không khí Belco			1	7.000.000	-	
90	Máy vi tính dàn trải (Kèm bàn + 02 Loa) Hòng			2	25.800.000	-	
91	Hệ thống thiết bị lọc nước 450 L/H			1	8.850.000	-	
92	Camera SONY HI8 -CCD - TRV 228E				-	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
93	Máy in Laser Canon LBP 3500			1	12.000.000	-	
94	Máy in Laser HP 1150			1	6.100.000	-	
95	Camera SONY HI8 -CCD - TRV 228E			1	13.950.000	-	
96	Phích lạnh ĐP				-	-	
97	Pipet các loại ĐP			1	18.000	7.200	
98	Tranh ảnh về một số giống vật nuôi ĐP				-	-	
99	Cáp mạng DQ			400	4.000.000	-	
100	Switch 24 port			1	1.700.000	-	
101	Bàn vi tính DQ			1	2.700.000	-	
102	Bảng mê ca khung nhôm DQ			1	1.520.000	-	
2	**CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG**			**268**	**1.645.959.998**	**228.809.021**	
2.1	**PHÒNG VĂN THƯ**			**23**	**246.001.346**	**67.390.977**	
1	Laptop Dell Inspiron N5442			1	15.200.000	3.040.000	
2	Notebook Dell Vostro V35688			1	15.730.000	9.438.000	
3	Máy tính bộ FPT ELEAD S878			3	35.400.000	-	
4	Máy vi tính để bàn CMS ĐP			1	17.779.316	7.111.727	
5	Máy in Canon LBP 3300			1	5.300.000	1.060.000	
6	Máy in đa chức năng			1	7.563.015	-	
7	Máy in HP Laser Jet Pro M402D -2017			1	7.000.000	4.200.000	
8	Máy in đa chức năng HP LaserJet Pro MFP M127fn			1	7.563.015	-	
9	Máy quay phim Handycam HDR XR260VE			1	28.000.000	-	
10	Máy chụp ảnh S100V (Hồng)			1	16.000.000	-	
11	Máy photocopy Xerox Docucenter S2520			1	60.106.000	37.566.250	
12	Bàn gỗ Đức sơn PU			3	8.250.000	-	
13	Ghế gỗ PU			2	1.160.000	-	
14	Ghế xoay đa nhập khẩu			1	5.700.000	2.137.500	
15	Ghế xoay vi tính			1	700.000	437.500	
16	Tủ hồ sơ 03 gian cửa kính lồng			1	6.500.000	1.625.000	
17	Tủ hồ sơ 03 gian cửa kính lồng. KT 1.8m x 1m6 x 045m			1	6.200.000	775.000	
18	Tủ hồ sơ (KT: 1m * 2m * 0.4m)			1	1.850.000	-	
2.2	**PHÒNG HIỆU TRƯỞNG**			**5**	**67.437.343**	**7.240.000**	
1	Laptop Dell Inspiron N5442			1	15.200.000	3.040.000	
2	Laptop Toshiba C640 -1008U			1	12.311.200	-	
3	Máy vi tính xách tay Dell ĐP			1	21.126.143	-	
4	Máy tính bộ FPT ELEAD S878			1	11.800.000	-	
5	Máy in HP Laser Jet Pro M402D -2017			1	7.000.000	4.200.000	
2.3	**PHÒNG PHT ĐOÀN KHẮC CHỈNH**			**3**	**34.403.200**	**2.120.000**	
1	Máy vi tính xách tay Dell Inspiron 3442 ĐP			1	10.600.000	2.120.000	
2	Máy tính bộ FPT ELEAD S878			1	11.800.000	-	
3	Máy điều hoà 2 cục 1.5 HP. Hãng SanYo			1	12.003.200	-	
2.4	**PHÒNG KH - TC**			**12**	**95.106.148**	**9.540.000**	
1	Laptop Dell Inspiron N5442			1	15.200.000	3.040.000	
2	Máy tính bộ HP			1	12.000.000	2.400.000	
3	Máy tính bộ FPT ELEAD S878			1	11.800.000	-	
4	Máy vi tính VTB			1	8.882.148	-	
5	Máy tính thương hiệu SINGPC			1	9.200.000	-	
6	Máy vi tính để bàn ĐP			1	7.200.000	1.440.000	
7	Máy in Canon LBP 3300			1	5.300.000	1.060.000	
8	Máy điều hoà 2 cục 2 HP. Hãng Sharp			1	11.374.000	-	
9	Bộ lưu điện			1	1.500.000	600.000	
10	Bàn gỗ Đức sơn PU			1	2.750.000	-	
11	Phần mềm kế toán ĐP			1	4.900.000	-	
12	Phần mềm quản lý tài sản ĐP			1	5.000.000	1.000.000	
2.5	**PHÒNG HỌP**			**12**	**100.378.614**	**6.250.000**	
1	Máy điều hoà 2 cục 2 HP. Hãng Samsung			1	10.841.600	-	
2	Máy điều hoà 2 cục 2 HP. Hãng Samsung			2	11.374.000	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Máy điều hoà REETECH RF/RC 24 đứng 24.000 BTU (2.5HP)			2	40.000.000	-	
4	Bàn hột xoài . KT: 2m x 4m8 x 0.75m			1	24.000.000	3.000.000	
5	Bàn hột xoài. KT 2m x 4m8 x 0.75m			2	13.000.000	3.250.000	
6	Ghế tựa 3 nan ĐP			2	383.014	-	
7	Ghế gỗ sơn PU			2	780.000	-	
2.6	**HỘI TRƯỜNG**			**105**	**78.934.000**	**13.969.750**	
1	Đầu đẩy CA18			1	9.000.000	-	
2	Loa 4 tấc, thùng đen			2	13.000.000	-	
3	Mixer SOUNDCRAFT			1	11.000.000	-	
4	Máy đèn chiếu hiệu Optoma			1	10.355.000	-	
5	Ghế ngồi Inox ĐP			70	20.300.000	10.150.000	
6	Ghế ngồi ĐP			30	15.279.000	3.819.750	
2.7	**PHÒNG ĐÀO TẠO**			**36**	**460.808.456**	**68.193.750**	
1	Máy tính bộ HP			1	12.000.000	2.400.000	
2	Máy vi tính thương hiệu SingPC 2.5.0			1	9.400.000	-	
3	Máy vi tính VTB			1	8.882.148	-	
4	Máy tính thương hiệu SINGPC			1	9.200.000	-	
5	Máy vi tính HP Proliant 150G6- Phần mềm điểm			1	42.750.000	-	
6	Máy in Olivetti PR2 Plus-2017			1	19.800.000	11.880.000	
7	Máy in Laser Canon 3300			1	5.000.000	1.000.000	
8	Máy pho to Bizhub -163 + MB -501			1	31.415.120	-	
9	Máy photocopy ĐP			1	92.200.000	34.575.000	
10	Máy điều hòa không khí Rectech 12.000 BTU			1	10.500.000	-	
11	Bàn gỗ Đức sơn PU			2	5.500.000	-	
12	Bàn học vi tính + bàn để máy chủ			2	11.607.692	-	
13	Tủ hồ sơ 03 gian cửa kính lồng. KT 1.8m x 1m6 x 045m			2	12.400.000	1.550.000	
14	Tủ hồ sơ (KT: 1m * 2m * 0.4m)			1	1.850.000	-	
15	Phần mềm " Quản lý đào tạo"			1	60.000.000	-	
16	Laptop Toshiba C640 - 1008 U			1	12.311.200	-	
17	Notebook ASUS i5			1	26.000.000	-	
18	Máy tính bộ HP			1	12.000.000	2.400.000	
19	Máy vi tính VTB			2	17.764.296	-	
20	Máy in Canon 2900			1	3.300.000	1.320.000	
21	Máy chiếu Sony			1	24.000.000	9.600.000	
22	Máy điều hoà 2 chiều. Hãng LG			1	11.858.000	-	
23	Bàn gỗ Đức sơn PU			1	2.750.000	-	
24	Ghế gỗ PU			4	2.320.000	-	
25	Ghế xoay Hòa Phát			1	2.850.000	1.068.750	
26	Tủ hồ sơ 03 gian cửa kính lồng. KT 1.8m x 1m6 x 045m			1	6.200.000	775.000	
27	Tủ hồ sơ (KT: 1m * 2m * 0.4m)			2	3.700.000	-	
28	Máy in Canon LBP2900 (11121E)			1	3.250.000	1.625.000	
2.8	**PHÒNG CÔNG TÁC HSSV&KĐ**			**15**	**73.573.448**	**10.817.794**	
1	Notebook HPO G60			1	16.500.000	-	
2	Máy vi tính VTB			1	8.882.148	-	
3	Máy in Laser Canon 2900			1	3.600.000	720.000	
4	Máy tính đồng bộ CMS			2	26.927.454	10.097.794	
5	Bàn học vi tính + bàn để máy chủ			1	5.803.846	-	
6	Ghế gỗ PU			7	4.060.000	-	
7	Tủ hồ sơ (KT: 2m * 2m * 0.4m)			1	3.700.000	-	
8	Tủ hồ sơ gỗ			1	4.100.000	-	
2.9	**THIẾT BỊ XÂY DỰNG**			**11**	**212.234.000**	-	
1	Máy mài sàn JIEFNG - China			1	29.000.000	-	
2	Coppha 1.2m - Giàn giáo xây dựng			1	21.000.000	-	
3	Giàn giáo xây dựng			1	18.000.000	-	
4	Bộ coppha nhựa, tự tháo lắp			1	63.400.000	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Búa phá bê tông			2	32.000.000	-	
6	Cân điện tử kỹ thuật số			1	13.000.000	-	
7	Máy trộn bê tông 350 lít			1	8.944.000	-	
8	Máy đầm dùi cầm tay			2	11.890.000	-	
9	Máy đo thuỷ bình đài loan			1	15.000.000	-	
2.10	**TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP**			**29**	**118.415.995**	**29.060.000**	
1	Máy vi tính Laptop IBM Ideapad G530			1	14.000.000	-	
2	Máy vi tính VTB			1	8.882.148	-	
3	Máy vi tính HP			1	13.000.000	5.200.000	
4	Máy in Canon LBP 3300			1	5.300.000	1.060.000	
5	Máy in Canon LBP 3300			1	5.000.000	-	
6	Màn chiếu điện Dalite 120"			1	3.190.000	1.914.000	
7	Máy chiếu Sony VPL-EX295			1	33.325.000	19.995.000	
8	Thiết bị trình chiếu không dây Logitech R400			1	1.485.000	891.000	
9	Bàn gỗ Đức sơn PU			6	16.500.000	-	
10	Bàn học vi tính + bàn để máy chủ			1	5.803.847	-	
11	Ghế gỗ PU			11	6.380.000	-	
12	Tủ hồ sơ (KT: 1m * 2m * 0.4m)			3	5.550.000	-	
2.11	**PHÒNG HOÀNG + THẦY HUỲNH CÔNG MINH**			**4**	**38.010.800**	-	
1	Lap top Toshiba C640 - 1008U			1	12.311.200	-	
2	Cây nước nóng Kanguru			1	3.000.000	-	
3	Máy điều hoà 2 cục 2 HP. Hãng Sam sum			1	10.841.600	-	
4	Máy điều hoà 2 chiều. Hãng LG			1	11.858.000	-	
2.12	**PHÒNG LÊ ĐỨC MINH**			**4**	**34.038.000**	**11.226.750**	
1	Notebook Dell Vostro V35688			1	15.730.000	9.438.000	
2	Máy in Laser Canon 2900			1	3.600.000	720.000	
3	Máy điều hoà 2 chiều. Hãng LG			1	11.858.000	-	
4	Ghế xoay Hòa Phát			1	2.850.000	1.068.750	
2.13	**TỔ BỘ MÔN CHUNG**			**5**	**64.268.648**	-	
1	Lap top Toshiba C640 -1008U			1	12.311.200	-	
2	Máy vi tính VTB			1	8.882.148	-	
3	Máy in Canon, 2 hộp mực ĐP (3300)			1	5.061.000	-	
4	Máy chiếu LCD			1	27.514.300	-	
5	Máy điều hòa không khí Rectech 12.000 BTU			1	10.500.000	-	
2.14	**TỔ QUẢN LÝ KÝ TÚC XÁ**			**4**	**22.350.000**	**3.000.000**	
1	Notebook Dell			1	15.000.000	3.000.000	
2	Bàn gỗ Đức sơn PU			2	5.500.000	-	
3	Tủ hồ sơ (KT: 1m * 2m * 0.4m)			1	1.850.000	-	
3	**KHOA DL-NL-CNTT**			**596**	**3.457.757.903**	**955.445.541**	
3.1	**Văn phòng Khoa DL-NL-CNTT**			**7**	**122.083.500**	**10.320.000**	
1	Lap top Toshiba C640 - 1008 U			1	12.311.200	-	
2	Máy tính bộ FPT ELEAD S878			1	11.800.000	-	
3	Máy in Laser Canon 2900			1	3.600.000	720.000	
4	Máy chiếu LCD			1	27.514.300	-	
5	Máy chiếu Sony VPL-EX230			1	24.000.000	9.600.000	
6	Máy chiếu SAN YO PLC -XW65NEW			1	31.000.000	-	
7	Máy điều hoà 2 chiều. Hãng LG			1	11.858.000	-	
3.2	**PHÒNG VI TÍNH**			**250**	**1.797.755.868**	**101.831.179**	
1	Máy vi tính Intel H81			10	75.000.000	60.000.000	
2	Máy vi tính màn hình phẳng hiệu ISS Tech			1	9.950.850	-	
3	Máy trạm CMS (CMS X - Mêdia 700) Phòng Lad			1	6.789.625	-	
4	Máy vi tính IBM Think Pen tium 4			1	11.950.000	-	
5	Máy vi tính để bàn - ĐP			1	7.200.000	1.440.000	
6	PC LAN (Máy trạm) CMS-XMedia ĐP			16	150.347.042	-	
7	Bộ máy vi tính 2.5			1	11.900.000	-	
8	Máy tính đồng bộ CMS			8	107.709.814	40.391.179	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
9	Phần mền ứng dụng phòng Lad			1	5.000.000	-	
10	Máy vi tính thương hiệu SingPC 2.5.0			1	9.400.000	-	
11	Máy tính bộ FPT ELEAD S878			1	11.800.000	-	
12	Máy vi tính VTB			3	26.646.444	-	
13	Máy tính thương hiệu SINGPC			2	18.400.000	-	
14	Máy vi tính màn hình phẳng hiệu ISS Tech			3	29.852.550	-	
15	Máy trạm CMS (CMS X - Mêdia 700) Phòng Lad			16	108.634.000	-	
16	Máy chủ CMS (CMS Solomon) Phòng Lad			1	29.379.000	-	
17	Máy vi tính IBM Think Pen tium 4			3	35.850.000	-	
18	Server (máy chủ) CMS Powercom ĐP			1	17.278.613	-	
19	Máy vi tính để bàn Platron L1742S ĐP			1	9.990.000	-	
20	PC LAN (Máy trạm) CMS-XMedia ĐP			18	169.140.423	-	
21	Máy vi tính thực hành VTB-VC 270 Ai - B02 ĐP			40	215.060.000	-	
22	Server CMS Powercom ĐP			5	82.500.000	-	
23	Máy vi tính màn hình Samsung, CPU, chuột			3	24.837.000	-	
24	Bộ máy vi tính 2.5			1	11.900.000	-	
25	Máy vi tính LDC 17in			11	99.680.000	-	
26	Máy vi tính			13	99.650.000	-	
27	Máy trạm CMS (CMS X - Mêdia 700) Phòng Lad			7	47.527.375	-	
28	Máy vi tính (Đông Nam á)			11	106.800.001	-	
29	Máy vi tính CMS Olympya			11	89.650.000	-	
30	Máy vi tính SAM SUM da đen			2	19.800.000	-	
31	Máy vi tính SingPC 2.5.0			5	47.000.000	-	
32	Máy vi tính IBM Think Pentium 4			1	11.950.000	-	
33	Máy vi tính VTB			4	35.528.592	-	
34	Máy vi tính màn hình vuông hiệu ISS Tech - OAC			4	36.000.000	-	
35	Cassette Sony			5	10.420.000	-	
36	Cassette Sony CFD-S07CQ			1	2.220.147	-	
37	Micro và tai nghe A19 ĐP			34	2.980.691	-	
38	Cổng nối Swith 24 port DES-1024D/E ĐP			1	1.283.701	-	
39	Bộ lưu điện UPS San Tak 500VA ĐP			1	750.000	-	
3.3	**Thiết bị dạy nghề Kỹ thuật chế biến món ăn**			**141**	**26.145.500**	**4.573.350**	
1	Tủ lạnh ĐP			2	10.901.000	-	
2	Bếp ga lớn + bình ga ĐP			3	7.500.900	2.250.270	
3	Bộ rổ nhựa (đủ cỡ 5 cái ĐP			1	49.500	14.850	
4	Bộ thau nhựa (đủ cỡ 5 cái) ĐP			2	239.800	71.940	
5	Chảo chống dính (26cm) ĐP			2	200.200	60.060	
6	Chảo lớn (40CM) ĐP			3	118.800	35.640	
7	Chén ăn ĐP			15	82.500	24.750	
8	Cối, chày loại trung ĐP			2	59.400	17.820	
9	Dao 2 lưỡi ĐP			2	30.800	9.240	
10	Dao chặt lớn ĐP			1	90.200	27.060	
11	Dao xắt ĐP			1	60.500	18.150	
12	Đĩa hạt xoài ĐP			2	30.800	9.240	
13	Đĩa tròn 10 (màu trắng) ĐP			5	60.500	18.150	
14	Đĩa tròn 9 (màu trắng) ĐP			5	49.500	14.850	
15	Đĩa vuông 10 ĐP			1	29.700	8.910	
16	Đũa nấu ĐP			1	2.200	660	
17	Giá úp chén 3 tầng ĐP			1	100.000	30.000	
18	Khuôn bánh đông sương lớn ĐP			3	29.700	8.910	
19	Khuôn bánh Flan ĐP			25	27.500	8.250	
20	Khuôn bánh Gato ĐP			3	46.200	13.860	
21	Lò nướng ĐP			1	1.139.500	341.850	
22	Máy đánh trứng ĐP			1	269.500	80.850	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
23	Máy xay đa năng ĐP			1	899.800	269.940	
24	Muỗng cafe ĐP			10	55.000	16.500	
25	Nĩa ĐP			20	101.000	30.300	
26	Nồi áp suất ĐP			1	1.050.500	315.150	
27	Thớt (24cm) ĐP			3	75.900	22.770	
28	Tô lớn trắng ĐP			3	59.400	17.820	
29	Vá có lỗ ĐP			3	59.400	17.820	
30	Vá lớn ĐP			3	46.200	13.860	
31	Vá nhỏ ĐP			5	27.500	8.250	
32	Xẻng ĐP			2	11.000	3.300	
33	Xoang lớn (35cm) ĐP			3	900.900	270.270	
34	Xoang nhôm ĐP			2	1.139.600	341.880	
35	Xửng hấp (40cm) ĐP			3	600.600	180.180	
3.4	**Thiết bị dạy nghề Chăn nuôi**			**198**	**1.511.773.035**	**838.721.012**	
1	Tủ lạnh ĐP			1	10.054.688	-	
2	Ẩm đạo giả trâu bò ĐP			1	26.821.164	18.774.816	
3	ẩm kế ĐP			4	12.201.195	6.100.597	
4	Bàn mổ đại gia súc ĐP			1	6.326.546	3.163.272	
5	Bàn mổ tiểu gia súc ĐP			1	4.518.961	2.259.481	
6	Bình Ni tơ lỏng ĐP			1	18.931.688	13.252.181	
7	Bình phun thuốc khử trùng ĐP			1	1.899.582	1.329.708	
8	Bộ dụng cụ thú ý ĐP			1	7.823.306	5.476.313	
9	Bộ đồ mổ đại gia súc ĐP			1	8.473.052	4.236.526	
10	Bộ đồ mổ tiểu gia súc ĐP			1	5.648.701	2.824.351	
11	Bộ đồ đại phẫu ĐP			1	2.350.000	940.000	
12	Bộ đồ tiểu phẫu ĐP			2	3.000.000	1.200.000	
13	Bộ đồ tiểu phẫn ĐP			2	3.000.000	1.200.000	
14	Bơm tiêm tự động ĐP			10	7.908.182	3.954.091	
15	Buồng đếm hồng cầu ĐP			1	2.458.463	1.720.925	
16	Buồng cấy vi sinh vật ĐP			1	180.200.352	90.100.176	
17	Buồng đếm Newbauer ĐP			1	6.326.546	3.163.272	
18	Cân bàn ĐP			1	17.285.026	8.642.512	
19	Cân bàn ĐP			1	7.264.426	5.085.097	
20	Cân đồng hồ ĐP			1	2.711.377	1.355.688	
21	Cân kỹ thuật điện tử ĐP			1	3.800.000	1.520.000	
22	Cân đồng hồ ĐP			1	2.123.542	1.486.480	
23	Cân Roberval ĐP			1	2.485.429	1.242.714	
24	Chày cối sứ ĐP			1	53.000	21.200	
25	Cốc đong ĐP			7	350.000	140.000	
26	Cốc đốt ĐP			1	33.000	13.200	
27	Đinh ghim Inox ĐP			1	26.000	10.400	
28	Dụng cụ thú y ĐP			2	22.594.805	11.297.402	
29	Giá cố định gia súc ĐP			1	10.728.670	7.510.069	
30	Giá đỗ ống nghiệm ĐP			2	164.000	65.600	
31	Huyết sắc kế Sahli ĐP			1	1.413.998	989.798	
32	Kẹp ống nghiệm ĐP			2	60.000	24.000	
33	Khay đựng dụng cụ ĐP			1	54.000	21.600	
34	Kìm bấm đuôi heo ĐP			1	135.000	54.000	
35	Kìm bấm nanh ĐP			1	81.000	32.400	
36	Kìm bấm răng nanh ĐP			4	451.896	225.947	
37	Kìm bấm rìa tai ĐP			1	76.000	30.400	
38	Kìm thiến bê, nghé ĐP			5	8.607.164	6.025.016	
39	Kìm thiến ĐP			1	690.000	276.000	
40	Kìm thiến bê, nghé ĐP			2	2.711.377	1.355.688	
41	Kìm thiến dê ĐP			2	1.581.636	790.817	
42	Kính hiển vi ĐP			4	25.720.000	10.288.000	
43	Kính hiển vi ĐP			1	18.439.996	12.907.996	
44	Kính hiển vi điện tử ĐP			1	12.314.169	6.157.084	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
45	Kính hiển vi quang học ĐP			1	22.707.780	11.353.890	
46	Kính lúp ĐP			5	1.129.740	564.870	
47	Kính lúp ĐP			10	4.469.007	3.128.304	
48	La men ĐP			1	26.000	10.400	
49	Lam kính ĐP			1	26.000	10.400	
50	Máy chẩn đoán bệnh viêm vú gia súc ĐP			1	14.751.793	10.326.256	
51	Máy chẩn đoán viên vú ĐP			1	15.477.442	7.738.721	
52	Máy chẩn đoán có thai ĐP			1	70.834.715	35.417.357	
53	Máy đếm hồng bạch cầu ĐP			1	2.880.000	1.152.000	
54	Máy đếm khuẩn lạc ĐP			1	37.996.734	26.597.715	
55	Máy đếm nhịp tim, nhịp thở ĐP			1	26.774.845	13.387.422	
56	Máy đếm nhịp tim, nhịp thở ĐP			1	34.455.123	24.118.587	
57	Máy đo độ dày mỡ lưng ĐP			1	43.025.639	30.117.947	
58	Máy đo độ dày mỡ lưng ĐP			1	36.264.663	18.132.332	
59	Máy phát hiện động dục ĐP			2	36.879.992	25.815.995	
60	Máy phát hiện động dục gia súc ĐP			1	13.782.831	6.891.416	
61	Máy phun thuốc khử trùng ĐP			1	8.940.049	6.258.034	
62	Máy xác định nồng độ tinh dịch ĐP			1	168.334.950	117.834.465	
63	Mô hình cấu tạo hệ xương bò ĐP			1	99.304.170	49.652.085	
64	Mô hình cấu tạo hệ xương gà ĐP			1	13.669.857	6.834.928	
65	Mô hình cấu tạo hệ xương lợn ĐP			1	46.545.299	23.272.649	
66	Mô hình giải phẫu cơ thể bò ĐP			1	40.331.728	20.165.864	
67	Mô hình giải phẫu cơ thể gà ĐP			1	4.680.000	1.872.000	
68	Mô hình giải phẫu cơ thể lợn ĐP			1	14.850.000	5.940.000	
69	Mô hình giải phẫu cơ thể gà ĐP			1	7.004.390	3.502.195	
70	Mô hình giải phẫu cơ thể lợn ĐP			1	30.277.039	15.138.519	
71	Mô hình hệ hô hấp và hệ tuần hoàn ĐP			1	7.470.000	2.988.000	
72	Mô hình hệ xương gà ĐP			1	13.320.000	5.328.000	
73	Mô hình hệ xương lợn ĐP			1	33.490.000	13.396.000	
74	Mô hình thận bò DP			1	5.400.000	2.160.000	
75	Mô hình hệ tiêu hóa ĐP			1	7.740.000	3.096.000	
76	Máy tính bấm tay ĐP			1	564.870	282.435	
77	Máy siêu âm thai động vật ĐP			1	70.834.715	35.417.357	
78	Nhiệt kế ĐP			7	790.818	395.409	
79	Nồi hấp tiệt trùng ĐP			1	44.299.153	31.009.408	
80	ống nghe ĐP			3	677.844	338.923	
81	ống nghe ĐP			5	3.354.300	2.348.010	
82	ống nghiệm ĐP			10	30.000	12.000	
83	Phiễu thủy tinh ĐP			5	120.000	48.000	
84	Phích lạnh ĐP			3	302.345	211.641	
85	Phiễu thủy tinh ĐP			1	22.000	8.800	
86	Pipet các loại ĐP			3	54.000	21.600	
87	Thiết bị cố định gia súc ĐP			1	9.828.740	4.914.370	
88	Thước Compa ĐP			1	11.297.403	5.648.702	
89	Thước dây ĐP			4	12.201.195	6.100.597	
90	Thước dây ĐP			10	2.239.593	1.567.716	
91	Thước đo khối lượng trâu, bò ĐP			4	903.792	451.896	
92	Thước đo khối lượng trâu, bò ĐP			10	5.588.803	3.912.163	
93	Thước gậy ĐP			1	8.360.078	4.180.039	
94	Thước kẹp ĐP			1	16.381.234	8.190.618	
95	Tủ đựng thiết bị ĐP			1	7.004.390	2.626.646	
96	Bảng từ chống lóa ĐP			1	4.180.039	1.567.514	
4	**KHOA ĐIỆN**			**256**	**9.954.528.550**	**3.931.692.284**	
4.1	**Văn phòng Khoa Điện**			**6**	**71.941.448**	**2.722.000**	
1	Máy vi tính Laptop IBM Ideapad G530			1	14.000.000	-	
2	Máy vi tính VTB			1	8.882.148	-	
3	Máy in Laser đen trắng LBP 2900			1	3.245.000	1.947.000	
4	Máy chiếu đa phương tiện LCD			1	27.514.300	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Máy điều hoà 2 cục 2 HP. Hãng Toshiba			1	12.100.000	-	
6	Tủ hồ sơ 03 gian cửa kính lồng. KT 1.8m x 1m6 x 045m			1	6.200.000	775.000	
4.2	**Tổ Điện Công nghiệp**			**93**	**1.692.838.221**	**280.446.729**	
1	Máy vi tính VTB			2	17.764.296	-	
2	Máy vi tính Sing PC EP2.50			1	9.400.000	-	
3	Máy vi tính CMS Olympia			1	8.150.000	-	
4	Máy vi tính VTB			1	8.882.148	-	
5	Máy vi tính màn hình vuông hiệu ISS Tech - OAC			1	9.000.000	-	
6	Mô hình mở máy động cơ KĐB 3 pha rotor dây quấn qua 2 cấp điện trở phụ			1	28.525.001	-	
7	Mô hình thực hành PLC S7 - 1200			1	32.000.000	-	
8	Mô hình dàn trải bếp từ (MĐ 18)			1	7.679.592	1.919.898	
9	Mô hình dàn trải bình nước nóng chạy bằng điện (MĐ 18)			1	32.249.592	8.062.398	
10	Mô hình dàn trải lò vi sóng (sử dụng được) MĐ 18			1	19.649.592	4.912.398	
11	Mô hình dàn trải hệ thống chống sét: kim thu sét phát xạ sớm, cáp thoát sét			1	108.059.592	27.014.898	
12	Mô hình đi dây nổi (MĐ 17)			1	28.679.600	7.169.900	
13	Bộ thí nghiệm động cơ 1 chiều			1	21.567.000	-	
14	Bộ thí nghiệm ĐC Roctor dây quấn 0.2 HP - 5 hp			2	46.464.000	-	
15	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều			1	26.789.592	6.697.398	
16	Bộ thiết bị đo lường không điện (MĐ 13)			1	68.369.592	17.092.398	
17	Bộ thiết bị đo lường điện			1	32.249.592	8.062.398	
18	Thiết bị đo lường (MĐ 19)			1	21.434.592	5.358.648	
19	Biến tần Omron			1	12.100.000	-	
20	Bộ trang bị cứu thương (MĐ 12)			1	5.579.592	1.394.898	
21	Bộ biến thế giảm điện áp 3 pha (380v/15A) SAN SHUN 15 KVA/3P			1	20.900.000	-	
22	Bộ vít cầm tay 29 chi tiết			6	30.492.000	-	
23	Bộ đồ nghề gia công ống PVC (MĐ 17)			1	17.759.592	4.439.898	
24	Bộ tự động điều khiển nóng, mở hệ thống chiếu sáng (MĐ 30)			1	43.064.592	10.766.148	
25	Bộ cảm biến khói và nhiệt độ (MĐ 30)			1	11.354.592	2.838.648	
26	Bộ khí cụ điện hạ áp thực hành (MĐ 11)			1	30.464.592	7.616.148	
27	Bộ đồ nghề điện cầm tay			1	8.316.718	3.118.768	
28	Bộ đồ nghề Cơ khí cơ tay			1	9.518.484	3.569.429	
29	Máy phát điện PoW er Ful - 6500			1	18.500.000	-	
30	Máy phát điện Xăng Hon da SH 2900			1	19.844.000	-	
31	Máy phát điện Xăng Hon da SH5500			1	18.876.000	-	
32	Máy đo tốc độ vòng quay động cơ			3	45.012.000	-	
33	Máy phát hiện sóng cầm tay. Owon - HDS1022M-N			2	36.541.120	4.567.640	
34	Máy mài cầm tay			1	6.244.816	2.341.806	
35	Máy bào cầm tay			1	16.374.578	6.140.468	
36	Máy đánh bóng sàn nhà			1	37.436.666	14.038.751	
37	Máy hút bụi			1	5.033.694	1.887.634	
38	Máy tính đồng bộ (CMS)			5	67.318.634	25.244.489	
39	Hệ thống camera an ninh nội bộ (MĐ 30)			1	61.124.592	15.281.148	
40	Hệ thống đóng mở cửa tự động (MĐ 30)			1	23.534.592	5.883.648	
41	ện,1 ampemet, 1 vôn met, 1 bộ đèn nháy . (MĐ 19)			1	17.759.592	4.439.898	
42	Thước kẹp 300			3	24.103.200	-	
43	Khoan cầm tay Bosh			4	48.400.000	-	
44	Súng đo nhiệt hồng ngoại 650 độ AR - 852 B			4	26.329.600	-	
45	Động cơ điện 1 pha, 3 pha công suất nhỏ			1	108.990.589	40.871.469	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
46	Động Cơ điện vạn năng			1	49.172.595	18.439.725	
47	Thiết bị bảo hộ lao động			1	28.822.626	10.808.486	
48	Hệ thống máy nén khí cóp tay ben			1	26.000.000	-	
49	Bộ thí nghiệm đặc tính của khí cụ điện			1	16.350.000	-	
50	Bộ thực hành kỹ thuật lắp đặt hệ thống chiếu sáng			1	10.704.000	-	
51	Bộ biến tần 1.5HP			2	12.600.000	-	
52	Bộ mẫu dây dẫn, cáp điện, dây điện từ thông dụng (MĐ 08)			1	8.834.592	2.208.648	
53	Máy đo vòng quay động cơ tiếp xúc và không tiếp xúc			4	37.945.600	-	
54	Mê gôm mét. HIOKI - 3454- 11			4	23.200.000	2.900.000	
55	Dây mồi (MĐ 17)			1	21.434.592	5.358.648	
56	Mô hình thang máy 4 tầng			1	36.645.000	-	
57	Mô hình thực hành PLC S7 - 1200			2	64.000.000	-	
58	Máy đo tốc độ vòng quay động cơ			1	15.004.000	-	
59	Máy đo vòng quay động cơ tiếp xúc và không tiếp xúc			1	9.486.400	-	
60	Thước kẹp 300			2	16.068.800	-	
61	Khoan cầm tay Bosh			1	12.100.000	-	
62	Súng đo nhiệt hồng ngoại 650 độ AR - 852 B			1	6.582.400	-	
4.3	**Tổ Điện tử**			**101**	**6.600.468.280**	**3.620.460.195**	
1	Máy vi tính Intel H81			2	15.000.000	12.000.000	
2	Máy chiếu (Projector)			1	18.305.620	3.661.124	
3	Camera SONY HI8 - CCD - TRV 228 E (Hồng)			1	13.950.000	-	
4	Bộ thực hành điện tử cơ bản			1	14.189.592	3.547.398	
5	Bộ nguồn ĐC điều chỉnh 0-30V HY Elec- HY 3003			2	23.000.000	-	
6	Bộ thực hành điện tử công suất			1	187.029.472	70.136.052	
7	Bảng mạch TN về các transitor công suất			1	9.096.000	-	
8	Bộ thự hành lập trình PLC S7-300			1	177.609.749	66.603.654	
9	Bảng mạch TN về chuyển đổi ADC và DAC			1	5.400.000	-	
10	Biến tần Omron			4	48.400.000	-	
11	Bộ thực hành điện tử công nghiệp (10 bài thí nghiệm)			1	25.800.000	-	
12	Bàn thực hành ứng dụng cảm biến đo lưu lượng và cảm biến góc			1	66.795.720	25.048.395	
13	Bàn thực hành cảm biến			1	100.191.501	37.571.811	
14	Bàn thực hành ứng dụng cảm biến đo lưu lượng và cảm biến góc			1	106.884.585	53.442.293	
15	Bộ thực hành cảm biến			1	195.369.894	97.684.946	
16	Bộ thực hành PLC cơ bản			3	742.388.728	463.992.955	
17	Bộ Thực hành điện khí nén			3	638.515.408	399.072.130	
18	Bộ thực hành vi điều khiển			9	779.049.900	486.906.186	
19	Bộ thực hành kỹ thuật xung số			3	284.124.081	177.577.551	
20	Bộ thí nghiệm mạch điện một chiều			1	96.744.759	60.465.474	
21	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều			2	183.916.878	114.948.048	
22	Bộ thực hành cảm biến			5	1.390.069.429	868.793.392	
23	Bộ thực hành chỉnh lưu công suất không điều khiển (MĐ 19)			1	137.424.492	68.712.244	
24	Bộ thực hành chỉnh lưu công suất có điều khiển với các loại tải (MĐ 19)			1	198.412.687	99.206.343	
25	Bộ thực hành PLC cơ bản			1	208.973.387	104.486.695	
26	Bộ thí nghiệm đo lường điện tử			1	137.393.952	68.696.976	
27	Compactdis trải các loại			4	33.280.000	-	
28	O si losicope 2 tia 20 MHz Pintek PS 200			10	59.950.000	-	
29	Dao động ký 60 Mhz (Sửa chữa)			1	13.704.000	-	
30	Dao động ký 40 Mhz			1	11.448.000	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
31	Ti vi màu trải loại mới SAN YO 14 "			4	34.000.000	-	
32	Ti vi màu LG đa hệ 29 INCHES			1	8.000.000	-	
33	Vi deo Compactdis trải			4	37.200.000	-	
34	Video trải loại mới			4	34.800.000	-	
35	Máy hàn khò			9	403.272.889	252.045.556	
36	Máy khí nén			1	43.993.406	27.495.878	
37	Máy chiếu			1	30.550.976	19.094.360	
38	Máy hàn khò			8	62.833.175	39.270.734	
39	Bảng mạch TN về chuyển đổi cơ số logic			1	5.400.000	-	
40	Thiết bị điều khiển tốc độ động cơ X/C 3 pha bằng SCR			1	9.000.000	-	
41	Thiết bị điều khiển tốc độ động cơ X/C 3 pha bằng triacs			1	9.000.000	-	
4.4	**Tổ Điện Nhiệt lạnh**			**56**	**1.589.280.601**	**28.063.360**	
1	Máy điều hoà 2 cục 2 HP. Hãng Toshiba			1	12.100.000	-	
2	Máy điều hoà 2 cục 2 HP. Hãng Sharp			1	11.374.000	-	
3	Máy điều hoà 2 cục 1.5 HP. Hãng SanYo			1	12.003.200	-	
4	Máy điều hoà 2 chiều. Hãng LG			2	23.716.000	-	
5	Máy điều hoà 2 chiều. Hãng LG			4	47.432.000	-	
6	Máy lạnh 2 cục 2.5 HP. Hãng LG			2	29.700.800	-	
7	Máy điều hoà không khí BelCol			3	21.000.000	-	
8	Mô hình hệ thống điện lạnh ô tô			1	29.500.000	-	
9	Mô hình hệ thống điện lạnh ô tô(HC, - Co - AIR Conditioner Auto)			2	79.763.200	-	
10	Mô hình hệ thống ĐHKK trung tâm HC.co - AIR CONDITION			1	117.350.000	-	
11	Máy nén lạnh Piston 1 cấp hiệu BITZER			1	38.927.000	-	
12	Máy nén lạnh piston 2 cấp			2	18.004.800	-	
13	Mô hình hệ thống máy lạnh trung tâm giải nhiệt bằng không khí			2	251.680.000	-	
14	Mô hình nguyên lý máy lạnh dàn trải			2	58.080.000	-	
15	Mô hình tủ lạnh xả băng bán tự động bằng hơi nóng HC. Co			2	71.000.000	-	
16	Mô hình tủ lạnh bán tự động bằng điện trở HC.O			1	31.250.000	-	
17	Mô hình tủ lạnh xả băng bán tự động bằng hơi nóng			2	40.656.000	-	
18	Mô hình tủ lạnh xả băng bán tự động bằng điện trở			2	48.400.000	-	
19	Mô hình rơ le tủ lạnh			2	173.272.000	-	
20	Mô hình tủ lạnh xả băng bằng tay			2	33.880.000	-	
21	Máy hút ẩm			1	7.329.000	-	
22	Máy hút chân không TW - 05D			2	16.609.001	-	
23	Mô hình hệ thống cấp đông HC. Co - FroZen			1	96.500.000	-	
24	Mô hình cấp đông (Hầm đông)			1	131.938.400	-	
25	Mô hình kho lạnh (Trữ đông)			1	123.420.000	-	
26	Máy hút ẩm			4	29.316.000	-	
27	Tủ đứng 2 cửa (1 bên có kính)			2	7.744.000	6.195.200	
28	Tủ đựng dụng cụ thực hành điện 27 hộc			1	4.480.000	3.584.000	
29	Tủ đứng 27 hộc			2	13.455.200	10.764.160	
30	Tủ để sách báo gỗ hương 10 hộc			1	3.200.000	2.560.000	
31	Bàn gỗ nhóm III thực hành điện			4	6.200.000	4.960.000	
5	**KHOA CƠ KHÍ**			**480**	**10.987.662.304**	**1.415.247.185**	
5.1	**Văn phòng Khoa Cơ khí**			**5**	**58.996.448**	**1.625.000**	
1	Máy vi tính Laptop IBM Ideapad G530			1	14.000.000	-	
2	Máy vi tính VTB			1	8.882.148	-	
3	Máy in Canon 2900			1	2.100.000	-	
4	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD			1	27.514.300	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
5	Tủ hồ sơ 03 gian cửa kính lồng . KT 1m8 x 1m6 x 0.40m			1	6.500.000	1.625.000	
5.2	**Cơ khí chế tạo**			**26**	**5.219.346.644**	**1.247.919.557**	
1	Máy doa			1	279.600.000	-	
2	Bàn mác			1	13.500.000	-	
3	Cabin thực hành có lắp đặt vách ngăn			1	45.000.000	-	
4	Khoan cầm tay Bosh			1	12.100.000	-	
5	Máy mài 2 đá			2	30.588.800	-	
6	Máy cưa cần			2	42.175.760	-	
7	Đầu chia độ vạn năng			2	24.200.000	-	
8	Ê tô- Stanley			1	10.094.592	2.523.648	
9	Khoan cầm tay Bosh			1	12.100.000	-	
10	Máy cắt Plasma (Wim - PS 60)			1	29.000.000	-	
11	Máy cắt rùa và vát mép ống tự động 1 mỏ Oxy ga			1	5.500.000	-	
12	Máy phay vạn năng đứng ngang liên hợp			1	361.800.000	-	
13	Máy phay vạn năng đứng ngang liên hợp - FULL Mart- FVH -1 A			1	370.100.000	-	
14	Máy bào B365 +ê tô SHAPER			1	68.000.000	-	
15	Máy cắt rùa - CG1-30			1	16.079.592	4.019.898	
16	Máy khoan K525A+ Ê tô - RADIAL DRILLING			2	84.000.000	-	
17	Máy tiện vạn năng PRINCE 330			1	119.000.000	-	
18	Máy tiện T630A X 1500			1	235.000.000	-	
19	Máy tiện vạn năng LA430x1000 Denver			1	386.015.592	96.503.898	
20	Máy tiện CNC			1	2.308.646.052	865.742.267	
21	Máy tiện LA-430-1000			1	744.346.256	279.129.846	
22	Máy nén khí 7.5 HP - Hãng FUSHENG			1	22.500.000	-	
5.3	**Cơ khí động lực**			**49**	**2.020.926.984**	**96.686.046**	
1	Bàn thử áp lực kim phun dầu			1	7.500.000	-	
2	Động cơ Diezel			1	17.109.400	-	
3	Động cơ xăng			1	34.122.000	-	
4	Bộ thực hành động cơ diesel tháo lắp (hỏng bơm cao áp)			1	25.000.000	-	
5	Bộ thực hành động cơ xe máy 2 thì			1	14.200.000	-	
6	Bộ thực hành động cơ xăng tháo lắp - Hỏng bộ chế hoà khí			1	19.000.000	-	
7	Bộ thực hành động cơ xăng			2	114.804.800	-	
8	Bộ thực hành động cơ Diesel			2	87.507.200	-	
9	Bộ thực hành động cơ xe máy 4 thì			1	12.560.000	-	
10	Mô hình đánh lửa bằng má vít			1	8.200.000	-	
11	Mô hình đào tạo về hệ thống phun xăng điện tử DL-78EL BH			2	112.800.000	-	
12	Mô hình tổng thành ô tô 4 bánh chủ động, hộp số thuỷ lực, động cơ phun dầu			1	266.950.000	-	
13	Mô hình động cơ phun xăng điện tử đa điểm và đánh lửa trực tiếp kết hợp hệ thống điều hòa			1	263.879.592	65.969.898	
14	Mô hình đánh lửa IC			1	7.750.000	-	
15	Mô hình mạch điện xe hai thì			1	7.580.000	-	
16	Mô hình mạch điện xe bốn thì			1	8.000.000	-	
17	Mô hình hệ thống cấp nhiên liệu xăng (Hỏng bộ chế hoà khí)			1	14.500.000	-	
18	Mô hình hệ thống đánh lửa thường (Hỏng bộ sạc ắc quy)			1	21.000.000	-	
19	Mô hình hệ thống đánh lửa bán dẫn (Hỏng bộ sạc ắc quy)			1	24.500.000	-	
20	Mô hình tổng thành ô tô 4 bánh chủ động, hộp số thuỷ lực động cơ phun xăng			1	168.000.000	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
21	Mô hình hệ thống phanh ABS BATT.co- ABS			1	66.000.000	-	
22	Thiết bị kiểm tra ac quy			1	6.500.000	-	
23	Thiết bị kiểm tra áp suất buồng đốt động cơ xăng			1	6.210.000	-	
24	Thiết bị kiểm tra máy đề, máy phát trên ô tô			1	21.750.000	-	
25	Thiết bị rà suppap			1	12.352.000	-	
26	Bộ kiểm tra áp suất phun nhiên liệu			1	10.350.000	-	
27	Bộ kiểm tra áp suất buồng đốt động cơ diesel			1	8.250.000	-	
28	Cần siết lực hệ Nm			2	13.000.000	-	
29	Cầu móc động cơ			1	19.500.000	-	
30	Cầu nâng di động			1	18.900.000	-	
31	Bàn nâng xe máy			1	9.800.000	-	
32	Dụng cụ tháo lắp Puli máy			1	6.250.000	-	
33	Vam tháo lò xo giảm sốc			1	16.900.000	-	
34	Hệ thống thiết bị đào tạo về động cơ Diezel HT-27DZ			1	51.500.000	-	
35	Hệ thống thiết bị đào tạo về động cơ phun xăng điện tử . HT 09EL			1	64.200.000	-	
36	Hệ thống truyền động thuỷ lực công nghiệp			1	88.500.000	-	
37	Hệ thống thiết bị đào tạo về hệ thống điện và điện tử trên ô tô			1	122.864.592	30.716.148	
38	Động cơ Diezel (Dong Fong)			3	51.328.200	-	
39	Động cơ xăng (GZ 200)			3	102.366.000	-	
40	Máy nén khí, động cơ điện 3 pha			2	89.443.200	-	
5.4	**Xưởng hàn**			**27**	**690.361.750**	**24.000.000**	
1	Máy hàn 3 pha DC 400A , Hồng ký - DC 400A			5	95.000.000	-	
2	Máy hàn bấm cố định, Hồng ký - 10 KVA			5	80.000.000	-	
3	Máy hàn bán tự động Mig/ Mag			1	27.000.000	-	
4	Máy hàn Tig AC/ DC- mã hiệu Wim - Tig 301p			1	37.000.000	-	
5	Máy hàn Tig Inverter DC xách tay - Mã hiệu Wim - ITG 222 P			4	60.000.000	-	
6	Máy hàn Mig/Mag 350 (Vinamax)			2	84.400.000	-	
7	Máy hàn MIC/MAG KRII 500			1	41.800.500	-	
8	Máy hàn MIG/MAX KRII-350			1	49.500.000	-	
9	Máy hàn một chiều ARCWELD-DC- Model R3R-500i+TIC(thiết bị đồng bộ)			1	64.800.000	-	
10	Máy hàn TIG Precision TIG-275 Model: TG-275			2	77.760.000	-	
11	Máy hàn TIG AC/DC Model PANATIG WP-300			1	41.501.250	-	
12	Máy cắt Plasma Tân Thành CUT 80F			1	23.500.000	18.800.000	
13	Máy mài hai đá Model: SH200			1	1.600.000	-	
14	Máy hơi 3HP Fuma			1	6.500.000	5.200.000	
5.5	**Kho Cơ khí chuyển về**			**373**	**2.998.030.478**	**45.016.582**	
1	Máy hàn bán tự động Model: ARCWELD-450R			2	92.160.000	-	
2	Máy hàn điểm di động Model: CARPOISPOT (Car point C2)			2	120.600.800	-	
3	Máy hàn Hồng ký			10	70.000.000	-	
4	Máy hàn MIG/MAX KRI-500			2	102.400.000	-	
5	Máy hàn MIG/MAX KRII-350			2	99.000.000	-	
6	Máy hàn Interver TIG & hàn que Model: MATRX 250HF			3	151.650.000	-	
7	Máy hàn một chiều ARCWELD-DC- Model R3R-500i (thiết bị đ			6	241.920.000	-	
8	Máy hàn một chiều ARCWELD-DC- Model R3R-500i+TIC(thiết bị đồng bộ)			1	64.800.000	-	
9	Máy hàn hồ quang: Riland-ARC 2001			1	6.596.000	4.617.200	
10	Máy hàn SKR 350 màu vàng			2	59.600.000	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
11	Máy hàn TIG Precision TIG-275 Model: TG-275			2	77.760.000	-	
12	Máy hàn HQ1 chiều DC Model: TS600			6	223.202.700	-	
13	Máy hàn điểm cố định Model: ZT-P18			2	108.339.900	-	
14	Máy cắt rùa bán tự động HK-12			1	12.500.000	10.000.000	
15	Máy cắt Makita 350			1	6.500.000	5.200.000	
16	Máy cắt rùa			2	11.000.000	-	
17	Máy vát mép tôn tự động Challenge-15			1	115.001.000	-	
18	Máy cắt con rùi Gas- OOxxy Model: IK-12			1	10.080.000	-	
19	Máy cắt & vách mép Model IK-12 BEETLE (Máy cắt rùa)			1	14.022.750	-	
20	Máy cắt đá Model: MT 240			1	2.880.000	-	
21	Máy cắt vát mép ống điều khiển bằng tay Model: PICLE I			1	18.156.000	-	
22	Máy cắt và vát mép ống Model: PIPE4			1	98.799.900	-	
23	Máy cắt Plasma Powermax 600 (45)			1	50.530.000	-	
24	Máy cắt rùa CG1-30 (30P)			2	9.000.000	2.700.000	
25	Máy mài Bosch 100			4	5.200.000	-	
26	Máy mài cầm tay Model: 9005B			16	32.256.000	-	
27	Máy mài cầm tay Model: GWS-20-180			2	4.800.000	-	
28	Máy mài 125 Makita Model: 9558NB			3	4.164.000	-	
29	Máy mài cầm tay makita			16	18.228.000	-	
30	Máy mài 100 Makita Model: 9553B			4	4.600.000	-	
31	Máy mài Bosch 125			5	12.727.273	3.818.182	
32	Máy mài Bosch 100			3	6.300.000	1.890.000	
33	Tay cắt Gas - Ôxy			1	1.600.000	-	
34	Máy khoan bàn KB-16A			1	13.545.455	-	
35	Máy khoan từ: DCA ký hiệu J1C-FF-23			1	14.800.000	11.840.000	
36	Máy tiện DAIWA			1	50.400.000	-	
37	Máy nén khí			1	12.000.000	-	
38	Tủ sấy que hàn Model: YCH-100			1	29.200.500	-	
39	Tủ sấy que hàn Model: WEO-200L			1	35.200.000	-	
40	Cabin hàn (hệ thống cabinb + bàn hộp + hộp chứa)			8	72.576.000	-	
41	Cabin thực hành hàn DQ			8	80.430.000	-	
42	Hệ thống chai khí (01 chai CO2, 03 chai Argon, 04 chai O2, 01 chai C2H2)			1	29.376.000	-	
43	Hệ thống hút bụi, khói hàn			1	80.640.000	-	
44	Hệ thống hút bụi, khói hàn dùng cho 16 cabin			1	83.501.750	-	
45	Thiết bị kiểm tra khuyết tật mối hàn bằng siêu âm sách tay KTS Model: RDG600			1	211.149.750	-	
46	Máy đo nhiệt độ bằng tia hồng ngoại Model: AR872			1	20.202.000	-	
47	Hệ thống điện cung cấp cho các thiết bị			1	49.218.700	-	
48	Tủ điện bao gồm các thiết bị theo quy định			1	61.300.000	-	
49	Cáp điện 0.6/1KV DQ			180	202.500.000	-	
50	Bàn nguội của WELDTEC			2	14.112.500	-	
51	Thước đo khe hở			1	3.360.000	-	
52	Vách ngăn chắn hồ quang			1	30.660.000	-	
53	Êto			6	3.240.000	-	
54	E tô			8	1.600.000	-	
55	Etô cỡ trung 5"			8	4.317.000	-	
56	Hộp sấy que hàn (Portable) moldel: WEO-P5CR			8	6.400.000	-	
57	Kệ đựng vật tư bằng sắt			2	4.514.000	-	
58	ống sấy que hàn xách tay 5kg			7	8.316.000	-	
59	Đe sắt			3	2.340.000	-	
60	Đe sắt 70kg			3	4.378.500	-	
61	Eto DQ			4	4.728.000	1.891.200	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
62	Tủ sắt xưởng hàn			3	7.650.000	3.060.000	
6	**KHOA MAY**			**161**	**1.379.576.091**	**41.175.000**	
6.1	**Văn phòng Khoa May**			**5**	**63.537.955**	-	
1	Máy vi tính Lap top IBM IdeapadG530			1	14.000.000	-	
2	Máy vi tính VTB			1	8.882.148	-	
3	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD			1	27.514.300	-	
4	Máy vắt sổ 2 kim 4 ống Siruba 747F			1	12.950.000	-	
5	Ghế tựa 3 nan ĐP			1	191.507	-	
6.2	**Xưởng sản xuất**			**9**	**208.747.909**	-	
1	Máy viền 3 kim đánh bông Siruba F 007J			1	16.800.000	-	
2	Máy may 2 kim Siruba IN 828-042			1	13.450.000	-	
3	Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ GEMSY 747F			1	9.950.000	-	
4	Máy thùa khuy Taking TK 888			1	30.500.000	-	
5	Máy đánh bọ Taking TK 1842			1	25.700.000	-	
6	Máy ép keo 2 băng chuyền khổ 500 mm - Sumit SP 500			1	60.000.000	-	
7	Máy đính nút cắt chỉ tự động LK/GK -373			1	13.200.000	-	
8	Máy cắt tay HITAKA SW 10			1	15.147.909	-	
9	Máy 12 kim trợ lực SIRUBA VC 008 32A(W122-356)			1	24.000.000	-	
6.3	**MAY I**			**64**	**226.905.428**	-	
1	Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ GEMSY 747F			1	9.950.000	-	
2	Máy 1 kim JUKY DDL - 8300N			21	157.080.000	-	
3	Máy may công nghiệp 1 kim FEIYUE			19	55.470.771	-	
4	Ghế tựa 3 nan ĐP			23	4.404.657	-	
6.4	**MAY II**			**52**	**565.802.570**	**34.312.500**	
1	Máy thùa khuy LBH 780			1	30.000.000	-	
2	Máy đính nút JUKY MB 373 NS			1	37.000.000	-	
3	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ GK -757 F			1	10.200.000	-	
4	Máy 1 kim JUKY DDL - 8300N			26	194.480.000	-	
5	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ Mo 2366 N			1	10.098.000	-	
6	Máy may công nghiệp 1 kim FEIYUE			3	8.758.543	-	
7	Máy may 1 kim điện tử ĐP			15	274.500.000	34.312.500	
8	Ghế tựa 3 nan ĐP			4	766.027	-	
6.5	**MAY III**			**14**	**260.390.000**	**6.862.500**	
1	Máy vắt sổ 2 kim 4 ống Siruba 747F			2	25.900.000	-	
2	Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ Gemsy 747F			1	9.950.000	-	
3	Máy đính nút Taking TK 373			1	15.800.000	-	
4	Máy 3 kim đánh bông có hệ thống làm mát kim - Siruba F 007J			2	32.000.000	-	
5	Máy thùa khuy LBH/GK -781			1	75.400.000	-	
6	Máy may 1 kim DDL 8300			3	22.440.000	-	
7	Máy 12 kim trợ lực Siruba VC 008 - VC 008 32A - 04P			1	24.000.000	-	
8	Máy may 1 kim điện tử ĐP			3	54.900.000	6.862.500	
6.6	**XƯỞNG MAY KHOA ĐIỆN**			**17**	**54.192.229**	-	
1	Máy 1 kim JUKY DDL - 8300N			1	7.480.000	-	
2	Máy may công nghiệp 1 kim FEIYUE			16	46.712.229	-	
III	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**			**5**	**918.901.931**	**194.483.500**	
1	Trạm biến áp			1	63.231.931	-	
2	Xe Hon Da Supper Dream 97 CC			1	28.355.000	-	
3	Xe Toyota			1	457.640.000	91.528.000	
4	Xe Mercedes			1	189.675.000	18.967.500	
5	Xe ô tô hiệu Mazda ĐP			1	180.000.000	83.988.000	
A.2	**Tài sản cố định vô hình**			**3**	**84.700.000**	**43.080.000**	
1	Phần mềm quản lý tài sản của Bộ Tài chính			1	5.000.000	3.000.000	
2	Website Trung tâm			1	41.000.000	24.600.000	
3	Trang website			1	38.700.000	15.480.000	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
B	**CƠ SỞ II (Số 129, đường Phạm Văn Đồng, thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi)**			**2.027**	**6.954.365.201**	**1.343.190.740**	
I	**Vật kiến trúc**				**1.220.496.000**	**236.678.680**	
1	San nền, Tường rào khu giáo dục thể chất				425.857.000	127.757.100	
2	Tường rào và kè mương thoát nước phía Tây				618.348.000	61.834.800	
3	Nhà 3 phòng học cũ				35.000.000	-	
4	Nhà vệ sinh phía Bắc				90.666.000	30.215.156	
5	Nhà để xe phía Nam				50.625.000	16.871.624	
II	**Máy móc thiết bị**			**2.027**	**5.733.869.201**	**1.106.512.060**	
1	**Máy móc, thiết bị văn phòng**			**70**	**237.498.411**	**50.345.108**	
1	Máy vi tính để bàn ĐP			3	21.600.000	4.320.000	
2	Máy chiếu FP-LX270EA /Panasonic ĐP			1	19.232.411	3.846.483	
3	Speaker Soudmax 4.1 ĐP			1	630.000	-	
4	Két sắt Hòa Phát ĐP			1	3.430.000	-	
5	Máy điều hòa Mitsubissi 1N ĐP			1	8.335.000	3.125.625	
6	Máy điều hòa hiệu SHARP 1HP ĐP			4	26.464.000	3.308.000	
7	Máy điều hòa Mitsubissi 1N ĐP			3	20.400.000	12.750.000	
8	Mạng điện 3 pha ĐP			1	15.495.000	-	
9	ổn áp Gova 1000VA			1	730.000	-	
10	Bàn Buaro 2 buồng			3	4.536.000	-	
11	Bàn chân tiện ĐP			2	3.000.000	-	
12	Bàn ghế văn phòng (mỗi bộ gồm 1 bàn + 8 ghế) ĐP			5	27.000.000	-	
13	Bàn văn phòng ĐP			5	7.250.000	3.625.000	
14	Bàn vi tính ván Ocal ĐP			1	700.000	-	
15	Ghế ngồi Inox ĐP			2	580.000	290.000	
16	Ghế tựa chân nhựa kiểu Mỹ ĐP			16	4.000.000	-	
17	Bộ bàn ghế SA Lon ĐP			1	10.000.000	7.500.000	
18	Bàn họp hội đồng (Gồm 1 bàn + 20 ghế)			1	33.000.000	4.125.000	
19	Tủ sắt ĐP			5	11.000.000	-	
20	Bàn vi tính ván Ocal			1	706.000	-	
21	Giá để tài liệu ĐP			7	9.450.000	4.725.000	
22	Tủ đựng hồ sơ ĐP			3	4.500.000	-	
23	Tủ hồ sơ (1.000 * 450 * 1.830 mm) ĐP			2	5.460.000	2.730.000	
2	**Bàn ghế học sinh, bàn giáo viên**			**638**	**418.145.000**	**34.325.000**	
1	Bàn ghế giáo viên			10	16.000.000	-	
2	Bàn ghế học Loại 2 bàn liền, 2 chỗ ngồi (chân bàn gỗ)			20	14.000.000	-	
3	Bàn ghế học sinh loại bàn liền, 2 chỗ ngồi			60	57.000.000	-	
4	Bàn ghế giáo viên			16	27.200.000	3.400.000	
5	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi			20	15.000.000	1.875.000	
6	Bàn ghế học sinh2 chỗ ngồi, ghế liền			160	166.400.000	20.800.000	
7	Bàn ghế học sinh (460 * 460 * 860) mm			30	18.000.000	4.500.000	
8	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi (1.2m * 0.75m)			20	15.000.000	3.750.000	
9	Bàn ghế học loại 2 bàn liền, 2 chỗ ngồi (chân bàn sắt)			20	26.000.000	-	
10	Bàn giáo viên Lamri 3 mặt			3	3.000.000	-	
11	Bàn học sinh 2 chỗ ngồi ĐP			52	16.120.000	-	
12	Bàn học sinh 2 chỗ ngồi rời ĐP			20	6.440.000	-	
13	Ghế học sinh 2 chỗ ngồi ĐP			109	10.900.000	-	
14	Ghế học sinh 2 chỗ ngồi rời ĐP			35	3.675.000	-	
15	Ghế nhựa có tựa			56	3.360.000	-	
16	Bảng từ tính chống lóa loại E1			3	5.250.000	-	
17	Bảng chống lóa			4	14.800.000	-	
3	**Thiết bị dùng chung**			**68**	**208.921.000**	**23.497.250**	
1	Tivi Samsung 29 in ĐP			1	5.090.000	-	
2	Âm ly Kowaton ĐP			1	1.629.000	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Máy Cassette ĐP			2	2.444.000	-	
4	Đầu DVD Sony ĐP			1	1.222.000	-	
5	Loa thùng NKS ĐP			2	8.960.000	-	
6	Tủ nội trú ĐP			20	74.000.000	9.250.000	
7	Bình chữa cháy bằng khí MTZ-35BC ĐP			2	6.450.000	2.418.750	
8	Giường đôi bằng sắt ĐP			15	32.250.000	-	
9	Giường tầng nội trú ĐP			20	68.000.000	8.500.000	
10	Thiết bị phòng cháy chữa cháy ĐP			4	8.876.000	3.328.500	
4	**Thiết bị dạy nghề Tin học**			**299**	**662.370.500**	**5.605.000**	
1	Máy vi tính Pentium 2.66 ĐP			38	220.172.000	-	
2	Máy vi tính thực hành VTB-VC 270 Ai - B02 ĐP			20	107.530.000	-	
3	Cụm CPU (Dual-Core 5.4 GHz) ĐP			4	28.000.000	-	
4	Đầu chiếu hiệu H-PEC H-3510N ĐP			6	167.355.000	-	
5	Key board MSM			20	2.400.000	-	
6	Monitor ICD 15 L591 ĐP			20	40.000.000	-	
7	Mouse MSM quang ĐP			20	2.400.000	-	
8	Máy in Canon 2900			3	6.300.000	-	
9	ATI VGA card PCI ĐP			16	19.200.000	-	
10	Bàn điều hành phòng máy (W1200 * D625 * H750mm) ĐP			2	1.535.000	191.875	
11	Bàn thực hành vi tính (1.2m * 0.5m * 0.75m) ĐP			30	23.450.000	2.931.250	
12	Bàn vi tính ván đôi ĐP			10	9.000.000	-	
13	Bàn vi tính ván đôi			10	9.071.000	-	
14	Ghế dựa sắt sơn tĩnh điện ĐP			18	2.902.500	-	
15	Ghế dựa sắt sơn tĩnh điện ĐP			20	3.200.000	-	
16	Ghế ngồi loại dựa Inox ĐP			60	19.360.000	2.420.000	
17	Ghế ngồi loại dựa Inox ĐP			2	495.000	61.875	
5	**Thiết bị dạy nghề May**			**62**	**426.246.317**	**24.235.000**	
1	Bàn cắt vải ĐP			2	1.852.000	-	
2	Bàn ủi hơi nước ĐP			5	12.500.000	1.562.500	
3	Bàn ủi hơi nước hiệu GoldEagle Pen 520 ĐP			5	12.500.000	1.562.500	
4	Máy cắt đầu bàn ĐP			1	9.700.000	1.212.500	
5	Máy cắt vải dao thẳng 8 inch KM ĐP			1	17.165.000	-	
6	Máy đánh bọ điện tử ĐP			1	65.500.000	8.187.500	
7	Máy đính nút cắt chỉ tự động GEMSY ĐP			1	17.819.000	-	
8	Máy ép keo ĐP			1	46.600.000	-	
9	Máy Kansai trợ 12 kim ĐP			1	28.450.000	3.556.250	
10	Máy may công nghiệp 1 kim FEIYUE			15	43.792.714	-	
11	Máy may 1 kim điện tử ĐP			2	36.600.000	4.575.000	
12	Máy may 2 kim di động hiệu GEMSY GEM2000-2M			1	16.000.000	-	
13	Máy may 2 kim di động hiệu GENKY-GK845 ĐP			1	18.000.000	-	
14	Máy sang chỉ ĐP			1	5.130.000	641.250	
15	Máy thùa khuy GEMSY ĐP			1	33.802.000	-	
16	Máy vắt sổ 1 kim 3 chỉ FEIYUE ĐP			2	9.384.000	-	
17	Máy viền ống ĐP			1	23.500.000	2.937.500	
18	Máy viền bằng 3 kim 5 chỉ hiệu GENKI-GK500-001 ĐP			1	15.000.000	-	
19	Ghế tựa 3 nan ĐP			15	2.872.603	-	
20	Tủ nhôm Đài Loan ĐP			4	10.079.000	-	
6	**Thiết bị dạy nghề Chăn nuôi gia súc, gia cầm**			**107**	**1.009.035.252**	**565.458.158**	
1	Bộ máy chiếu + màn chiếu ĐP			1	27.791.611	-	
2	Bộ máy chiếu + màn chiếu ĐP			1	22.859.120	9.143.648	
3	Tủ lạnh ĐP			1	10.728.669	4.291.467	
4	Bàn thực hành bằng Inox ĐP			1	4.150.000	1.660.000	
5	Bàn mổ thú y ĐP			1	6.326.546	3.163.272	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
6	Bàn thực hành bằng Inox ĐP			1	4.150.000	1.660.000	
7	Bếp cách thủy ĐP			1	6.800.000	2.720.000	
8	Bình phun thuốc khử trùng ĐP			1	1.899.582	1.329.708	
9	Cân Roberval ĐP			1	1.854.790	1.298.353	
10	Đĩa VCD chăn nuôi ĐP			2	90.000	36.000	
11	Kìm bấm số tai ĐP			4	2.259.481	1.129.741	
12	Kìm đánh số tai ĐP			4	2.259.481	1.129.741	
13	Kìm đánh số tai ĐP			1	738.048	516.633	
14	Máng ăn ĐP			4	1.355.688	677.844	
15	Máng ăn ĐP			2	677.844	338.923	
16	Máng ăn cho gia cầm ĐP			5	1.231.776	862.242	
17	Máng tập cho heo con ăn ĐP			1	145.000	58.000	
18	Máng ăn cho lợn ĐP			5	18.441.014	12.908.711	
19	Máng ăn cho trâu, bò ĐP			5	16.761.319	11.732.923	
20	Máng uống ĐP				-	-	
21	Máng uống ĐP			4	2.711.377	1.355.688	
22	Máng uống ĐP			5	5.588.803	3.912.163	
23	Máy ấp trứng ĐP			1	56.548.710	39.584.097	
24	Máy ấp trứng ĐP			1	24.176.442	12.088.221	
25	Máy bốc hơi nước ĐP			1	12.293.330	8.605.331	
26	Máy tính bấm tay ĐP			1	334.921	234.445	
27	Máy cắt mỏ gà ĐP			1	6.638.358	4.646.850	
28	Máy cắt mỏ gà ĐP			1	5.761.675	2.880.837	
29	Máy cất nước 2 lần ĐP			1	108.342.092	54.171.046	
30	Máy đo cường độ chiếu sáng ĐP			1	6.258.645	4.381.051	
31	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm ĐP			1	2.259.481	1.129.741	
32	Máy đo tốc độ gió ĐP			1	6.891.416	3.445.707	
33	Máy đo huyết sắc tố (Sắc kế Saly) ĐP			1	7.004.390	3.502.195	
34	Máy đo cường độ chiếu sáng ĐP			1	6.326.546	3.163.272	
35	Máy đo tốc độ gió ĐP			1	6.705.546	4.693.881	
36	Máy ép thực ăn viên ĐP			1	24.611.093	17.227.766	
37	Máy ép viên thức ăn ĐP			1	25.984.026	12.992.012	
38	Máy khuấy từ gia nhiệt ĐP			1	4.400.000	1.760.000	
39	Máy lắc ĐP			1	4.700.000	1.880.000	
40	Máy lọc nước ĐP			1	8.950.230	6.265.161	
41	Máy nghiền thức ăn ĐP			1	24.645.000	9.858.000	
42	Máy nghiền thức ăn chăn nuôi ĐP			1	34.457.078	17.228.539	
43	Máy nghiền thức ăn chăn nuôi ĐP			1	51.723.405	36.206.383	
44	Máy phân tích nước uống ĐP			1	6.034.686	4.224.279	
45	Máy phân tích chất xơ ĐP			1	114.003.437	79.802.405	
46	Máy quay li tâm ĐP			1	13.411.091	9.387.764	
47	Máy quay li tâm ĐP			1	78.065.053	39.032.527	
48	Máy thái thức ăn xanh ĐP			1	29.938.117	14.969.058	
49	Máy thái thức ăn xanh ĐP			1	22.149.577	15.504.703	
50	Máy trộn thức ăn ĐP			1	48.126.936	24.063.467	
51	Máy trộn thực ăn ĐP			1	45.776.267	32.043.386	
52	Máy vắt sữa ĐP			1	32.649.494	16.324.748	
53	Mô hình các kiểu chuồng nuôi thỏ ĐP			1	8.134.130	4.067.065	
54	Máy tính bấm tay ĐP			2	1.129.740	564.870	
55	Núm uống tự động ĐP			10	11.177.606	7.824.323	
56	Tủ ấm ĐP			1	7.800.000	3.120.000	
57	Tủ sấy ĐP			1	8.200.000	3.280.000	
58	VCD kỹ thuật chăn nuôi ĐP			2	100.000	40.000	
59	Bàn ghế giáo viên ĐP			1	2.598.403	974.402	
60	Bàn ghế học sinh ĐP			7	7.908.182	2.965.569	
61	Tủ đựng dụng cụ bằng Inox ĐP			1	4.000.000	1.400.000	
7	**Thiết bị dạy nghề Nữ công gia chánh**			**83**	**24.330.000**	**7.044.350**	
1	Bàn ăn ĐP			5	7.502.000	2.250.600	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
2	Bếp ga lớn + bình ga ĐP			2	5.000.600	1.500.180	
3	Bồn rửa Inox đôi ĐP			1	579.700	173.910	
4	Bộ rổ nhựa (đủ cỡ 5 cái ĐP			1	49.500	14.850	
5	Bộ thau nhựa (đủ cỡ 5 cái) ĐP			1	119.900	35.970	
6	Cân đĩa 5kg ĐP			1	129.800	38.940	
7	Chảo chống dính (26cm) ĐP			1	100.100	30.030	
8	Chảo lớn (40CM) ĐP			2	79.200	23.760	
9	Chén ăn ĐP			10	55.000	16.500	
10	Chén nhỏ ĐP			2	2.200	660	
11	Cối, chày loại trung ĐP			2	59.400	17.820	
12	Dao 2 lưỡi ĐP			2	30.800	9.240	
13	Dao chặt lớn ĐP			1	90.200	27.060	
14	Dao xắt ĐP			1	60.500	18.150	
15	Đĩa hạt xoài ĐP			2	30.800	9.240	
16	Đĩa tròn 10 (màu trắng) ĐP			2	24.200	7.260	
17	Đĩa tròn 9 (màu trắng) ĐP			2	19.800	5.940	
18	Đĩa vuông 10 ĐP			1	29.700	8.910	
19	Đũa nấu ĐP			1	2.200	660	
20	Giá úp chén 3 tầng ĐP			1	100.000	30.000	
21	Khuôn bánh đông sương lớn ĐP			2	19.800	5.940	
22	Khuôn bánh Flan ĐP				-	-	
23	Khuôn bánh Gato ĐP			2	30.800	9.240	
24	Lò nướng ĐP			1	1.139.500	341.850	
25	Máy đánh trứng ĐP			1	269.500	80.850	
26	Máy xay đa năng ĐP			1	899.800	269.940	
27	Muỗng cafe ĐP			5	27.500	8.250	
28	Nĩa ĐP			4	20.200	6.060	
29	Nồi áp suất ĐP			1	1.050.500	315.150	
30	Thớt (24cm) ĐP			2	50.600	15.180	
31	Tô lớn trắng ĐP			1	19.800	5.940	
32	Vá có lỗ ĐP			1	19.800	5.940	
33	Vá lớn ĐP			2	30.800	9.240	
34	Vá nhỏ ĐP			3	16.500	4.950	
35	Xẻng ĐP			1	5.500	1.650	
36	Xoang lớn (35cm) ĐP			2	600.600	180.180	
37	Xoang nhôm ĐP			1	569.800	170.940	
38	Xửng hấp (40cm) ĐP			2	400.400	120.120	
39	Ghế ngồi ĐP			10	5.093.000	1.273.250	
8	**Thiết bị dạy nghề Điện và Xây dựng**			**540**	**2.273.424.721**	**396.002.194**	
1	Bộ máy chiếu + màn chiếu ĐP			1	27.791.611	-	
2	Máy phát điện nhỏ loại Honda SH 2200 - 1,8 KVA ĐP			1	8.200.000	-	
3	Máy khoan bê tông ĐP			1	2.200.000	-	
4	Máy khoan đục bê tông cầm tay ĐP			2	9.000.000	1.125.000	
5	Bàn chà gỗ ĐP			30	480.000	60.000	
6	Bay xây gạch ĐP			26	520.000	65.000	
7	Máy trộn bê tông ĐP			1	23.400.000	2.925.000	
8	Máy đầm dùi cầm tay ĐP			1	2.860.000	357.500	
9	Máy đầm bàn loại nhỏ ĐP			1	22.000.000	2.750.000	
10	Máy uốn sắt ĐP			1	18.500.000	2.312.500	
11	Súng thử bê tông, thủ gạch, thủ vữa ĐP			1	14.000.000	1.750.000	
12	Thước cây ĐP			26	780.000	97.500	
13	Xẻng ĐP			1	30.000	3.750	
14	Bàn quấn dây điện ĐP			2	603.500	-	
15	Bàn thực hành điện ĐP			10	15.000.000	-	
16	Bàn thực hành điện ĐP			10	32.215.000	4.026.875	
17	Bàn thí nghiệm đa năng ĐP			5	35.661.000	4.457.625	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
18	Biến thế thóa lắp loại thường gồm 7 bài thực hành ĐP			1	4.000.000	-	
19	Bộ trang bị cứu thương ĐP			1	1.200.000	-	
20	Bộ dụng cụ dùng cho lắp đặt đường dây, cáp ĐP			2	41.542.600	5.192.825	
21	Bộ dụng cụ sửa chữa điện ATC-08 ĐP			3	1.902.000	-	
22	Bộ đồ nghề điện cầm tay ĐP			14	18.026.400	2.253.300	
23	Bộ điều khiển động cơ ĐP			1	13.714.300	-	
24	Bội điều khiển động cơ ĐP			1	19.000.000	-	
25	Bộ đồ nghề cơ khí cầm tay ĐP			10	20.632.000	2.579.000	
26	Bộ khởi động mềm động cơ 3 pha ĐP			2	9.927.200	1.240.900	
27	Bộ khởi động mềm động cơ 3 pha ĐP			3	14.891.700	-	
28	Bộ khuyếch đại công suất ĐP			5	16.643.000	2.080.375	
29	Bộ linh kiện thực hành điện tử công suất ĐP			4	13.314.400	1.664.300	
30	Bộ lõi sắt quấn máy biến áp 1 pha, 3 pha ĐP			5	2.348.000	293.500	
31	Bộ mẫu vật liệu ĐP			1	1.600.000	-	
32	Bơm hút chì ĐP			-	-	-	
33	Bộ đồ nghề cơ khí cầm tay ĐP			1	1.500.000	-	
34	Bộ đồ nghề điện cầm tay ĐP				-	-	
35	Bộ thiết bị xoay chiều 1 pha, 3 pha ĐP			2	8.600.000	-	
36	Bộ thực hành máy phát điện 1 chiều ĐP			4	24.567.200	3.070.900	
37	Bộ tranh kỹ thuật điện ĐP			2	402.000	-	
38	Bộ thực hành lắp ráp điện nhà ĐP			1	4.400.000	-	
39	Bộ thực hành điện tử cơ bản ĐP			1	3.000.000	-	
40	Bộ thí nghiệm động cơ 1 pha, 3 pha Model ATC - TND - 77 ĐP			1	12.073.000	-	
41	Bộ thí nghiệm gia dụng 9 modun ATC-01 ĐP			4	7.647.000	-	
42	Bộ thí nghiệm mạch điện 1 chiều ĐP			1	4.100.000	-	
43	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều 1 pha, 3 pha ĐP			1	4.300.000	-	
44	Cabin thực tập điện dân dụng ATC - ĐDD10, VN ĐP			10	64.393.000	-	
45	Tai nghe gọi của ĐP			1	2.400.000	-	
46	Động cơ đồng bộ 3 pha ĐP			1	2.350.000	-	
47	Động cơ không đồng bộ 3 pha rotor dây quấn ĐP			1	3.367.000	420.875	
48	Đồng hồ vạn năng chỉ thị số ĐP			1	654.000	-	
49	Đồng hồ VOM số Taiwan ĐP			10	3.600.000	450.000	
50	Hệ thống khuếch đại âm thanh dàn trải ĐP			1	7.000.000	-	
51	Khuôn nhựa quấn máy biến áp 3A ĐP				-	-	
52	Kìm bấm đầu cốt ĐP			1	450.000	-	
53	Kít thực hành môn học điện tử cơ bản ĐP			1	7.700.000	-	
54	Kít thực hành môn học điện tử cơ bản ĐP			5	16.642.000	2.080.250	
55	Lõi biến áp ĐP			7	175.000	-	
56	Máy biến áp 3 pha ĐP			1	1.700.000	-	
57	Máy biến áp model ATC - 07 ĐP			3	754.500	-	
58	Máy ghi âm dàn trải ĐP			1	4.000.000	-	
59	Máy vi âm dùng vi mạch ĐP			1	7.500.000	-	
60	Máy khoan điện cầm tay			1	1.107.000	-	
61	Máy tăng âm dùng linh kiện rời ĐP				-	-	
62	Mạch phụ trợ ĐP				-	-	
63	Mạch tăng âm dùng IC ĐP				-	-	
64	Máy biến áp tự ngẫu ĐP			5	9.032.500	-	
65	Máy đo điện sóng (Ossi loscope) ĐP			2	30.000.000	-	
66	Máy đo hiện sóng (Ossilos-cope) ĐP			1	15.000.000	-	
67	Mô hình nguyên lý máy điện đồng bộ Model VN - MH - ATC 95 ĐP			1	855.000	-	
68	Mô hình nguyên lý máy điện 1 chiều Model VN - MH - ATC 97 ĐP			1	855.000	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
-1-	2	3	4	5	6	7	8
69	Mô hình bổ cắt máy phát 3 pha Model VH - MH - ATC 98 ĐP			1	976.000	-	
70	Mô hình bổ cắt máp phát 3 pha Model VN - MH - ATC 99 ĐP			1	1.207.000	-	
71	Mô hình bảng điện đi dây chìm ĐP			1	4.600.000	-	
72	Mô hình bảng điện đi dây nổi ĐP			1	4.500.000	-	
73	Mô hình dàn trải bình nước nóng chạy điện ĐP			1	6.181.200	772.650	
74	Mô hình cắt bổ thiết bị đo thông dụng ĐP			1	7.151.700	-	
75	Mô hình điều khiển tốc độ động cơ ĐP			2	47.171.200	5.896.400	
76	Mô hình dàn trải máy bơm nước ĐP			1	3.500.000	-	
77	Mô hình dàn trải máy điều hòa ĐP			1	13.767.400	1.720.925	
78	Mô hình dàn trải thực hành khí cụ điện ĐP			2	14.778.200	1.847.275	
79	Mô hình lắp đặt hệ thống an toàn điện ĐP			3	27.961.500	-	
80	Mô hình tháo lắp đầu dây vận hành máy biến áp phân phối 3 ĐP			1	5.500.000	-	
81	Mô hình mạch điện khống chế các máy công nghiệp ĐP			2	37.661.200	4.707.650	
82	Mô hình dàn trải nồi cơm điện ĐP			1	1.460.000	-	
83	Mô hình điều khiển PLC Simen S7-200 CPU 224			1	11.250.000	-	
84	Mô hình Survolter ĐP			2	9.128.600	1.141.075	
85	Mô hình Survolter ĐP			1	3.100.000	-	
86	Mô hình thực hành đấu dây động cơ 3 pha 2 cấp tốc độ ĐP			1	2.400.000	-	
87	Mô hình thực hành 1 pha, 3 pha ĐP			2	16.687.200	2.085.900	
88	Mô hình thực hành đấu dây động cơ 3 pha 2 cấp tốc độ ĐP			2	5.208.800	651.100	
89	Mô hình thực hành về điện khí nén ĐP			1	6.372.000	796.500	
90	Mô hình thực hành về hệ thống cung cấp điện ĐP			1	26.200.000	-	
91	Mô hình dàn trải thực hành khí cụ điện ĐP			1	17.300.000	-	
92	Mô hình thực hành máy biến áp 1 pha, 3 pha ĐP			1	12.000.000	-	
93	Mô hình thực hành lắp ráp mạch ĐP			6	44.508.000	5.563.500	
94	Mô hình tháo lắp đầu dây vận hành biến áp phân phối 3 pha ĐP			2	11.000.000	-	
95	Mô hình thí nghiệm chứng minh tính thuận nghịch của máy điện ĐP			1	39.000.000	-	
96	Mô hình dàn trải tủ lạnh ĐP			1	7.216.600	902.075	
97	Mô hình vận hành đấu dây động cơ 3 pha 2 cấp tốc độ ĐP			5	11.540.000	-	
98	Máy hiện sóng hai tia có bộ nhớ (Digital) ĐP			2	24.819.000	3.102.375	
99	Mixer + Equalizer USB 12 Chanel DDP			1	9.586.600	1.198.325	
100	Mỏ hàn 60W có giá đỡ ĐP			5	650.000	-	
101	Mỏ hàn điện ĐP			1	25.200	-	
102	Máy phát điện 1 pha ĐP			2	67.107.400	8.388.425	
103	Máy phát sóng âm tần ĐP			3	13.692.600	1.711.575	
104	Nguồn ổn áp thay đổi được ĐP			5	3.802.000	475.250	
105	Nguồn ổn áp thay đổi được ĐP			1	8.000.000	-	
106	Nguồn ổn áp thay đổi được ĐP			2	16.000.000	-	
107	Power ampli 4000W ĐP			1	11.930.000	1.491.250	
108	Rơle thời gian ĐP			5	450.000	-	
109	Rơle trung gian ĐP			5	300.000	-	
110	Thiết bị bảo hộ lao động ĐP			15	14.697.000	1.837.125	
111	Thiết bị đo lường điện ĐP			1	27.500.000	-	
112	Thiết bị đo lường điện ĐP			2	29.037.200	3.629.650	
113	Thiết bị lập trình PLC ĐP			2	23.419.400	2.927.425	
114	Thiết bị lập trình điều khiển LOGO ĐP			1	10.500.000	-	
115	Tủ học liệu ĐP			10	21.500.000	-	
116	Vỏ động cơ 1 pha 1/2 HP không dây quấn			5	3.250.000	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
117	Vỏ động cơ 3 pha 1/2 HP không dây quấn			5	3.000.000	-	
118	ấm điện ĐP			4	2.200.000	550.000	
119	Bàn ủi điện ĐP			4	2.420.000	605.000	
120	Bếp điện loại hở ĐP			4	5.280.000	1.320.000	
121	Bếp điện loại kín ĐP			4	5.720.000	1.430.000	
122	Bếp từ công suất ĐP			4	5.280.000	1.320.000	
123	Bộ thực hành kỹ thuật số ĐP			1	54.453.481	20.420.056	
124	Bộ thực hành vẽ mạch điện tử ĐP			1	152.627.911	57.235.466	
125	Bộ thí nghiệm điện tử công suất ĐP			2	63.032.300	15.758.074	
126	Bộ thí nghiệm điện tử công suất ĐP			1	31.516.149	7.879.037	
127	Bộ thực hành đào tạo hệ thống âm thanh ĐP			1	68.123.339	25.546.253	
128	Bộ thực hành kỹ thuật mạch điện tử 1 ĐP			2	131.275.820	49.228.432	
129	Bộ thực hành kỹ thuật mạch điện tử 2 ĐP			2	108.906.962	40.840.111	
130	Cabin thực hành lắp ráp điện nhà ĐP			2	57.016.000	14.254.000	
131	Cây khoan mạch in bằng tay + mũi khoan ĐP			8	5.984.000	1.496.000	
132	Dao động ký 40MHz ĐP			1	21.312.500	5.328.124	
133	Loa thùng ĐP			2	9.669.000	2.417.250	
134	Máy đo công suất phát xạ quang ĐP			1	21.319.200	5.329.800	
135	Máy hàn thổi hơi nóng ĐP			2	4.450.960	1.112.740	
136	Máy phát chức năng ĐP			1	5.582.500	1.395.624	
137	Máy phát sọc màu chuẩn ĐP			1	44.605.000	11.151.250	
138	Máy sấy tóc ĐP			4	1.540.000	385.000	
139	Máy tắm nước nóng ĐP			4	14.300.000	3.575.000	
140	Máy hàn thổi hơi nóng ĐP			4	8.901.940	2.225.484	
141	Mỏ hàn sung 220V/80-125W ĐP			4	2.678.120	669.530	
142	Mỏ hàn xung 220V/80-125W ĐP			2	1.339.070	334.767	
143	Nồi cơm điện ĐP			4	4.620.000	1.155.000	
144	Phích điện ĐP			4	4.224.000	1.056.000	
145	Thực tập về điện cơ bản			4	35.570.000	8.892.500	
146	Thực tập về điện tử cơ bản ĐP			2	17.784.980	4.446.244	
147	Bàn giáo viên ĐP			2	5.196.805	1.948.801	
148	Bàn ghế giáo viên ĐP			1	1.758.500	-	
149	Bàn ghế học sinh ĐP			20	22.594.805	8.473.051	
150	Ghế ngồi thực hành không tựa bằng nhựa ĐP			60	2.868.000	358.500	
151	Thùng sắt đựng dụng cụ ĐP			2	402.000	-	
152	Tủ nhôm đựng dụng cụ ĐP			2	1.207.000	-	
153	Tủ đựng thiết bị ĐP			1	7.004.390	2.626.646	
154	Bảng từ chống lóa ĐP			2	8.360.078	3.135.029	
155	Thước pame ĐP			2	1.600.000	-	
9	**Thiết bị dạy nghề Cơ khí**			**160**	**473.898.000**	-	
1	Bộ hàn hơi ĐP			1	7.500.000	-	
2	Máy hàn MIG/MAG ĐP			1	18.500.000	-	
3	Máy hàn AC ĐP			2	10.464.000	-	
4	Máy hàn điểm ĐP			2	18.513.000	-	
5	Máy hàn đồng và dây dẫn khí ĐP			4	7.200.000	-	
6	Máy hàn hồ quang xách tay 1 chiều ĐP			4	16.800.000	-	
7	Máy hàn MIG/MAG ĐP			2	37.000.000	-	
8	Máy hàn TIG ĐP			2	29.000.000	-	
9	Máy hàn xoay chiều ĐP			2	8.653.000	-	
10	Máy hàn xách tay ĐP			2	11.000.000	-	
11	Mặt nạ, găng tay hàn bằng da ĐP			4	644.000	-	
12	Mỏ hàn ĐP			3	2.400.000	-	
13	Máy cắt sắt ĐP			2	5.900.000	-	
14	Máy cắt lưỡi thẳng ĐP			3	13.551.000	-	
15	Máy cắt Plasma ĐP			3	19.500.000	-	
16	Máy cắt lưỡi thẳng ĐP			2	9.034.000	-	
17	Máy cắt Plasma ĐP			2	13.000.000	-	
18	Máy khoan đứng để bàn 13mm ĐP			2	7.000.000	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại *(đồng)*	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
19	Máy khoan cầm tay ĐP			3	9.300.000	-	
20	Bộ đe các loại ĐP			1	5.000.000	-	
21	Máy mài 2 đá để bàn ĐP			2	8.600.000	-	
22	Máy mài cầm tay cỡ trung ĐP			2	5.600.000	-	
23	Bộ 10 Cabin liền bàn ĐP			2	57.350.000	-	
24	Máy bơm nước, hiệu Chang Fa ĐP			4	14.287.000	-	
25	Bộ cờ lê ĐP			2	896.000	-	
26	Bộ mẫu vẽ kỹ thuật ĐP			5	4.000.000	-	
27	Búa 1 kg ĐP			10	420.000	-	
28	Búa 300g ĐP			5	130.000	-	
29	Cưa lá ĐP			10	1.500.000	-	
30	Cưa thép tay Staley ĐP			5	1.400.000	-	
31	Dao cắt sắt ĐP			2	90.000	-	
32	Dụng cụ sửa chữa máy nổ ĐP			5	4.508.000	-	
33	Đồ gá hàn ĐP			5	11.075.000	-	
34	Dũa các loại ĐP			2	420.000	-	
35	Đục các loại ĐP			10	540.000	-	
36	Êtô bàn 5 inch ĐP			8	6.000.000	-	
37	Kéo cắt kim loại bằng tay ĐP			3	1.080.000	-	
38	Kéo cắt kim loại bằng tay ĐP			4	1.560.000	-	
39	Mũi khoan ĐP			5	400.000	-	
40	Thước cặp ĐP			5	5.750.000	-	
41	Máy nổ thủy hiệu Yanmar ĐP			1	69.926.000	-	
42	Bàn thực hành cơ khí ĐP			10	24.000.000	-	
43	Bảng tra vật liệu ĐP			2	1.600.000	-	
44	Bảng tra vật liệu ĐP			2	1.600.000	-	
45	Tủ nhôm đựng dụng cụ ĐP (Tủ sắt)			2	1.207.000	-	
C	**CƠ SỞ 3 (xã Bình Trị, huyện Bình Sơn)**			**46**	**223.177.009**	**21.063.125**	
	Máy móc, thiết bị văn phòng			**46**	**223.177.009**	**21.063.125**	
1	Notebook HP CQ35			1	13.800.000	-	
2	Máy photocopy DQ			1	62.000.000	-	
3	Két sắt			1	4.000.000	-	
4	Máy cưa bào liên hợp			1	11.403.636	-	
5	Máy trộn Quốc tiến 350L			1	10.495.450	-	
6	Bàn làm việc DQ			1	7.972.000	4.982.500	
7	Bàn làm việc DQ			1	5.800.000	-	
8	Bàn gỗ Đức sơn PU			3	8.250.000	-	
9	Bàn học vi tính + bàn để máy chủ			7	40.626.923	-	
10	Ghế gỗ sơn PU			10	3.900.000	-	
11	Ghế gỗ PU			13	7.540.000	-	
12	Tủ hồ sơ			1	9.800.000	-	
13	Tủ hồ sơ (KT: 2m * 2m * 0.4m)			1	3.700.000	-	
14	Bàn họp gỗ DQ			1	6.950.000	-	
15	Bàn ghế họp DQ			1	20.889.000	13.055.625	
16	Bục gỗ DQ			1	5.200.000	2.600.000	
17	Tượng Bác Hồ			1	850.000	425.000	
TỔNG CỘNG				**4.530**	**41.105.473.023**	**11.209.228.921**	

PHỤ LỤC 4

CHI TIẾT CÔNG CỤ, DỤNG CỤ THỰC HIỆN BÀN GIAO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1011 /QĐ-UBND ngày 18 /7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
A	**CÁC PHÒNG CHỨC NĂNG**			**797**	**868.086.669**	-	
I	**PHÒNG TC-HC-TH**			**300**	**394.617.270**	-	
1	Máy in Brother 2240D			1	3.200.000		
2	Tủ gỗ màu ghi			1	3.000.000		
3	Kệ sách thư viện-2013			2	7.700.000		
4	Ghế ngựa ngồi 4 chân dài 2m * 0.67			47	21.291.000		
5	Bàn vi rô gỗ hương			1	1.600.000		
6	Bàn INOX chân sắt			6	3.600.000		
7	Bàn để máy vi tính gỗ hương			2	1.100.000		
8	Bàn ghế học sinh			27	24.300.000		
9	Bàn giáo viên - Hoà Phát			9	18.000.000		
10	Giường INOX			3	4.800.000		
11	Giường tầng bằng thép công nghiệp			54	74.300.000		
12	Giường INOX			3	4.275.000		
13	Giường tầng LO3			40	44.640.000		
14	Giường tầng sắt			37	41.292.000		
15	Cân người có thước đo			1	1.300.000		
16	Quạt công nghiệp DT (3 chân, 2 tầng)			1	1.200.000		
17	Tủ nhôm trưng bày			1	3.700.000		
18	Âm ly New York			1	1.800.000		
19	Ghế tựa mỹ gỗ hương			1	320.000		
20	Bàn vi tính gỗ hương			2	1.080.000		
21	Đầu phát hình VCD Cali			1	900.000		
22	Bảng đen Catoon Thái Lan			1	600.000		
23	Moto ISM 1 pha - 220V 1/4HP			3	3.066.210		
24	Micro SONY			2	400.000		
25	Máy chụp ảnh CANON PRIMA Zoom 85 N (Power shot A620)			1	2.500.000		
26	Bộ micro không dây			1	1.645.600		
27	Máy in Brother 2250			1	2.382.600		
28	Máy in HL 2140			1	2.700.000		
29	Máy in màu HP 4200			1	2.951.300		
30	Máy in CANON LASER - 1120			2	7.310.000		
31	Cabinet bằng kim loại có hệ thống sấy giấy			1	1.137.400		
32	Máy in HL 2040 (Hồng)			2	5.000.000		
33	Ghế xoay lãnh đạo (Hồng)			2	3.000.000		
34	Ghế nhựa 3 nan, gỗ nhóm II			4	960.000		
35	Bàn ghế giảng đường			2	734.000		
36	Tủ lạnh Sanyo			1	3.600.000		
37	Máy đóng chứng từ D- SQ			1	2.300.000		
38	Âm ly New York (âm ly Shure)			1	1.800.000		
39	Đầu đĩa Sunca (Karaoke)			1	2.000.000		
40	Ti vi TCL 21" chạy 2 IC rời			1	2.778.160		

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
41	Ampili Ariang			1	1.694.000		
42	Máy chụp ảnh Canon Prima Zoom 85N			1	2.500.000		
43	Di gital Multimeter (Đồng hồ Vom)			2	1.880.000		
44	Máy may 1 kim Siruba L818			13	64.740.000		
45	Tủ gỗ màu ghi			2	6.000.000		
46	Bàn vi tính gỗ hương			1	540.000		
47	Mô tơ công nghiệp ISM			10	7.000.000		
II	**PHÒNG VĂN THƯ**			**13**	**22.719.253**	-	
1	Tủ lạnh 155 lít. Hãng LG			1	4.356.000		
2	ổn áp 2 KVA 140 V-240V			1	1.083.253		
3	Tủ tài liệu gỗ nhóm III, 3 hộc mặt trước kính			1	3.500.000		
4	Tủ hồ sơ gỗ hương có kính			1	2.500.000		
5	Ghế xoay da lãnh đạo loại lớn			1	4.500.000		
6	Ghế tựa mỹ gỗ hương			4	880.000		
7	Bàn để máy vi tính gỗ hương			2	1.100.000		
8	Bàn vi rô 2 thùng gỗ hương có kính			2	4.800.000		
III	**PHÒNG HỌP**			**69**	**47.739.995**	-	
1	Ghế tựa mỹ gỗ hương			2	640.000		
2	Ghế gỗ đóng kiểu Hoàng Anh gia lai-2012			21	13.650.000		
3	Ghế gỗ kiểu đóng Hoàng Anh Gia Lai -2013			15	12.749.995		
4	Ghế tựa mỹ gỗ hương			4	880.000		
5	Ghế tựa mỹ gỗ hương			16	5.120.000		
6	Bàn ngồi đọc sách gỗ hương chân tiện			8	7.600.000		
7	Bục để tượng bác hồ			1	2.200.000		
8	Bục nói chuyện			1	2.400.000		
9	Tủ máy bọc nhôm			1	2.500.000		
IV	**HỘI TRƯỜNG**			**109**	**53.272.000**	-	
1	Bàn ghế giảng đường			98	35.966.000		
2	Bàn hội trường gỗ dỗi			2	956.000		
3	EQ- ASHLY			1	3.900.000		
4	Quạt công nghiệp DT (3 chân, 2 tầng)			2	2.400.000		
5	Bục để tượng bác hồ			1	2.200.000		
6	Bục nói chuyện			1	2.400.000		
7	Bộ chân để loa			1	350.000		
8	Loa MDM			2	3.500.000		
9	Mixer đèn 8 đường			1	1.600.000		
V	**TỔ BẢO VỆ**			**5**	**5.770.000**		
1	Tủ tài liệu gỗ hương(2001)			1	1.600.000		
2	Ghế tựa mỹ gỗ hương			1	220.000		
3	Bàn để máy vi tính gỗ hương			1	550.000		
4	Giường INOX			1	1.600.000		
5	Ti vi màu đa hệ 14 in LG 14KA 50			1	1.800.000		
VI	**PHÒNG GIÁO VIÊN**			**11**	**7.992.000**		
1	Tủ đứng 2 cửa (1 bên có kính)			1	3.872.000		

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
2	Ghế nhựa 3 nan, gỗ nhóm II			8	1.920.000		
3	Bàn để máy vi tính gỗ hương loại lớn			1	600.000		
4	Bàn cắt may 1 m x 2 m (Giáo viên)			1	1.600.000		
VIII	**TỔ QUẢN LÝ KTX**			**4**	**8.040.000**	-	
1	Máy in HL 2140			1	2.700.000		
2	Tủ nhôm 15 hộc			1	4.700.000		
3	Ghế tựa mỹ gỗ hương			2	640.000		
VIII	**PHÒNG THƯ VIỆN**			**15**	**33.466.000**	-	
5	Tủ phích thư viện gỗ hương 24 hộc			1	3.060.000		
6	Tủ để sách báo gỗ hương 10 hộc			5	16.000.000		
7	Ghế ngựa ngồi 4 chân dài 2m * 0.67			2	906.000		
8	Bàn INOX chân sắt			1	600.000		
9	Bàn chủ giáo viên, gỗ nhóm III			1	3.000.000		
10	Bàn ghế học sinh			3	2.700.000		
11	Kệ sách thư viện.KT 1.8m x 2m x 0.40			2	7.200.000		
IX	**TỔ BỘ MÔN CHUNG**			**11**	**15.087.999**	-	
1	Tủ sắt 12 hộc			1	1.700.000		
2	Tủ trang bị cho giáo viên			1	2.400.000		
3	Ghế Xoay lãnh đạo loại lớn - 2013			1	1.700.000		
4	Ghế tựa mỹ gỗ hương			4	1.280.000		
5	Bàn vi rô gõ hương			1	1.600.000		
6	Bàn cắt may 1mx2m			1	1.600.000		
7	Bàn làm việc 2 thùng, mặt bàn gỗ hương có kính			1	3.400.000		
8	Màn chiếu			1	1.407.999		
X	**PHÒNG HIỆU TRƯỞNG**			**16**	**28.557.800**	-	
1	Tủ lạnh 150 lít. Hãng Sharp			1	4.452.800		
2	Tủ sách gỗ hương 3 hộc lớn			1	2.700.000		
3	Tủ hồ sơ gỗ hương có kính			1	2.500.000		
4	Bàn ghế salon			1	4.000.000		
5	Ghế xoay lãnh đạo			1	1.500.000		
6	Ghế tựa mỹ gỗ hương			2	440.000		
7	Ghế tựa mỹ gỗ hương			5	1.600.000		
8	Bàn làm việc vi rô KT:0.70m x 1.4m x 0.75			1	3.500.000		
9	Bàn cắt may 1m x 2 m			1	1.600.000		
10	Máy lạnh TCL 1.5 HP Green			1	5.800.000		
11	Kệ để nước gỗ dổi (HOÀNG + DUC) NHO TANG NAM 2013			1	465.000		
XI	**PHÒNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG**			**8**	**13.999.200**	-	
1	Tủ lạnh 150 lít. Hãng Sam sum			1	4.259.200		
2	Tủ gỗ màu ghi			1	3.000.000		
3	Ghế Xoay lãnh đạo loại lớn -2013			1	1.700.000		
4	Ghế tựa mỹ gô hương			2	440.000		
5	Bàn để máy vi tính gỗ hương			2	1.100.000		
6	Bàn làm việc vi rô KT:0.70m x 1.4m x 0.75			1	3.500.000		
XII	**PHÒNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG**			**9**	**14.502.000**	-	

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
1	Tủ đứng 2 cửa(1 bên có kính)			1	3.872.000		
2	Tủ trang bị cho giáo viên			1	2.400.000		
3	Ghế tựa mỹ gỗ hương			4	880.000		
4	Bàn để máy vi tính gỗ hương			1	550.000		
5	Bàn làm việc 2 thùng, mặt bàn gỗ hương có kính			2	6.800.000		
XIII	**PHÒNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG**			**8**	**8.345.000**	-	
1	Tủ tài liệu gỗ hương			1	1.800.000		
2	Ghế Xoay lãnh đạo loại lớn -2013			1	1.700.000		
3	Ghế tựa mỹ gỗ hương			2	640.000		
4	Bàn vi rô gỗ hương			1	1.600.000		
5	Bàn vi tính gỗ hương			1	540.000		
6	Bàn cắt may 1m x 2 m			1	1.600.000		
7	Kệ để nước gỗ dỗi			1	465.000		
XIV	**PHÒNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG**			**8**	**12.790.000**	-	
1	Ghế tựa mỹ gỗ hương			2	640.000		
2	Tủ sách gỗ hương 3 hộc			1	2.700.000		
3	Tủ hồ sơ gỗ hương có kính			2	5.000.000		
4	Ghế xoay lãnh đạo			1	1.500.000		
5	Bàn để máy vi tính gỗ hương			1	550.000		
6	Bàn vi rô gỗ hương có kính			1	2.400.000		
XV	**PHÒNG KH-TC**			**17**	**43.651.999**	-	
1	Tủ lạnh 145 lít. Hãng Toshiba			1	4.356.000		
2	Máy in HL 2140			1	2.700.000		
3	Tủ gỗ màu ghi			1	3.000.000		
4	Tủ sắt 12 hộc			2	3.400.000		
5	Tủ tài liệu gỗ hương			2	3.600.000		
6	Tủ sách gỗ hương 3 hộc			1	2.700.000		
7	Tủ trưng bày gỗ hương mặt trước kính 4 hộc			1	3.700.000		
8	Ghế xoay lãnh đạo			1	1.500.000		
9	Bàn để máy vi tính gỗ hương			1	550.000		
10	Bàn làm việc vi rô KT:0.70m x 1.4m x 0.75			1	3.500.000		
11	Bàn vi rô 2 thùng gỗ hương có kính			3	7.200.000		
12	Bàn làm việc 2 thùng, mặt bàn gỗ hương có kính			1	3.400.000		
13	Két bạc ROYAL			1	4.045.999		
XVI	**PHÒNG ĐÀO TẠO**			**21**	**28.870.653**	-	
1	Cabinet bằng kim loại có hệ thống sấy giấy			1	1.137.400		
2	Tủ tài liệu gỗ hương			2	3.600.000		
3	Ghế gỗ đóng kiểu Hoàng Anh gia lai-2012			1	650.000		
4	Ghế tựa mỹ gỗ hương			5	1.100.000		
5	Ghế tựa mỹ gố hương			1	320.000		
6	Bàn để máy vi tính gỗ hương			2	1.080.000		
7	Bàn làm việc 2 thùng, mặt bàn gỗ hương có kính			2	6.800.000		
8	ổn áp 2 KVA 140 V - 240 V			1	1.083.253		

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
9	Tủ gỗ màu ghi			1	3.000.000		
10	Tủ tài liệu gỗ hương			1	1.800.000		
11	Tủ trưng bày gỗ hương mặt trước kính 4 hộc			1	3.700.000		
12	Bàn để máy vi tính gỗ hương			2	1.100.000		
13	Bàn làm việc vi rô gỗ ghép KT: 0.70m x 1.4m x 0.75m			1	3.500.000		
XVII	**PHÒNG CÔNG TÁC HSSV&KĐ**			**7**	**15.900.000**	-	
1	Tủ trưng bày ván Omica- Malaysia			1	2.300.000		
2	Tủ trưng bày gỗ hương mặt trước kính 4 hộc			1	3.700.000		
3	Bàn cắt may 1.2m x 2 m			1	1.100.000		
4	Bàn vi rô gỗ hương			1	1.600.000		
5	Bàn vi rô 2 thùng gỗ hương có kính			3	7.200.000		
XVIII	**KHO XÂY DỰNG**			**155**	**104.550.500**	-	
4	Cuốc chim			4	300.000		
5	Kéo xây dựng lớn phi 22 (Kìm công lực)			4	6.960.000		
6	Kéo cắt tole, la, V, sắt tròn phi 14			2	3.770.000		
7	Dụng cụ uốn thép từ 6 mm - 18mm (5 cây)			4	1.400.000		
8	Máy cắt thép Bosh			2	4.408.000		
9	Máy khoan búa Bosh			2	7.395.000		
10	Máy cắt gạch men			2	3.625.000		
11	Máy cắt sắt GCO 2000			1	3.200.000		
12	Máy bơm nước 1.0HP			2	500.000		
13	Máy duỗi sắt động cơ 1 HP			1	2.610.000		
14	Máy hàn 300 A/AC Việt Nam			1	4.600.000		
15	Máy mài cầm tay Bosh công suất 2000			2	7.975.000		
16	Máy khoan cầm tay Bosh			1	1.551.500		
17	Máy mài cầm tay Bosh công suất 850W			2	3.277.000		
18	Búa các loại (búa tạ, búa 5kg, búa 3 kg,) bộ 3 cây			2	500.000		
19	Xe rùa chở bê tông			3	1.479.000		
20	Giàn giáo xây dựng			60	27.900.000		
21	Coppha xây dựng			60	23.100.000		
XIX	**Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp**			**11**	**8.215.000**	-	
1	Quạt công nghiệp DT (3 chân, 2 tầng)			1	1.200.000		
2	Máy in CANON LASER - 1120			1	3.655.000		
3	Ghế tựa mỹ gỗ hương			3	660.000		
4	Ghế tựa mỹ gỗ hương			5	1.600.000		
5	Bàn cắt may (1.2m x 2m)			1	1.100.000		
B	**Khoa DL-NL-CNTT**			**54**	**56.189.999**	-	
I	**Văn phòng Khoa DL-NL-CNTT**			**12**	**23.679.999**	-	
1	Ghế tựa mỹ gỗ hương			1	320.000		
2	Máy in 22400			1	3.500.000		
3	Tủ gỗ màu ghi			1	3.000.000		
4	Tủ đứng 2 cửa (1 bên có kính)			1	3.872.000		
5	Tủ sắt 12 hộc			1	1.700.000		
6	Tủ đựng hồ sơ gỗ hương			1	1.600.000		

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
7	Ghế Xoay lãnh đạo loại lớn- 2013			1	1.700.000		
8	Bàn vi rô gỗ hương			1	1.600.000		
9	Bàn vi tính gỗ hương			1	1.080.000		
10	Bàn cắt may 1 m x 2 m			1	1.600.000		
11	Màn chiếu			1	1.407.999		
12	Màn chiếu Tripod 70" x 70" USA			1	2.300.000		
II	**Phòng vi tính**			**42**	**32.510.000**	-	
1	Máy in HL2040			1	2.500.000		
2	Máy in Canon Laser - 1120			1	3.655.000		
3	Tủ đứng 2 cửa (1 bên có kính)			1	3.872.000		
4	Ghế ngựa ngồi 4 chân dài 2m * 0.67			11	4.983.000		
5	Ghế nhựa 3 nan, gỗ nhóm II			13	3.120.000		
6	Bàn để máy vi tính gỗ hương			2	1.100.000		
7	Bàn học sinh phòng Lad , bàn gỗ nhóm 3 mặt và vách ngăn dán meca			12	11.280.000		
8	ổn áp 5KVA			1	2.000.000		
C	**KHOA ĐIỆN**			**1.576**	**1.464.044.677**	-	
II.1	**Văn phòng Khoa Điện**			**13**	**19.720.599**	-	
1	Máy in Brother 2250			1	2.382.600		
2	Tủ gỗ màu ghi			1	3.000.000		
3	hương)			2	3.400.000		
4	Ghế Xoay lãnh đạo loại lớn -2013			1	1.700.000		
5	Ghế tựa mỹ gỗ hương			2	640.000		
6	Bàn cắt may (1.2m x 2m)			1	1.100.000		
7	Bàn để máy vi tính gỗ hương			1	550.000		
8	Bàn vi tính gỗ hương			1	540.000		
9	Bàn cắt may (1m x 2m)			1	1.600.000		
10	Bàn làm việc 2 thùng, mặt bàn gỗ hương có kính			1	3.400.000		
11	Màn chiếu			1	1.407.999		
II.2	**Tổ Điện Công nghiệp**			**539**	**444.996.807**	-	
1	Tủ đứng 2 cửa (1 bên có kính)			1	3.872.000		
2	Tủ trang bị cho giáo viên			1	2.400.000		
3	Tủ đựng vật tư 2 hộc 2 cánh (Tủ đứng gỗ hương)			2	3.400.000		
4	Tủ đựng dụng cụ thực hành điện 27 hộc			3	13.440.000		
5	Tủ sấy			2	5.600.000		
6	Tủ đứng 27 hộc			1	6.727.600		
7	Tủ để sách báo gỗ hương 10hộc			2	6.400.000		
8	Bàn gỗ nhóm III thực hành điện			26	40.300.000		
9	Bàn gỗ để thiết bị 0.8 x 2 m			13	16.900.000		
10	Bàn làm việc 2 thùng, mặt bàn gỗ hương có kính			2	6.800.000		
11	Bàn quấn dây loại nhỏ			21	10.500.000		
12	Nón nhựa			8	280.000		
13	Dép nhựa có quay hậu			8	240.000		
14	Máy mài			2	3.600.000		

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
15	Biến thế thảo lắp 1 pha cải tiến			2	6.000.000		
16	Mạch điện máy khoan			2	6.000.000		
17	Mạch nạp ắc quy			4	2.180.000		
18	Mạch chuyển đổi nguồn điện 3 pha			2	5.800.000		
19	Mạch đèn thắp sáng theo thứ tự			2	1.700.000		
20	Mạch điện cầu thang			2	1.800.000		
21	Mạch điện máy phay P623			2	6.000.000		
22	Mạch máy tiện T616			2	5.000.000		
23	Mạch điện ép nhựa			2	6.000.000		
24	Ac quy nước 12 v -5 A			20	7.163.200		
25	Ac quy khô 12 V - 5 A			20	7.744.000		
26	Ac quy khô 12 V - 7A			20	8.131.200		
27	Động cơ 01 pha (bơm nước) 750 W			20	11.000.000		
28	Động cơ 3 pha - 1 KW			20	14.000.000		
29	Động cơ 3 pha -15 rãnh			1	1.450.000		
30	Động cơ 3 pha - 18 rãnh			1	1.450.000		
31	Động cơ 3 pha 27 rãnh			1	1.430.000		
32	Động cơ bơm nước DK 15			2	1.300.000		
33	Bàn quấn dây loại nhỏ			20	4.000.000		
34	Mô đun máy biến áp của điện gia dụng			2	1.000.000		
35	Mô hình bổ cắt Roto dây quấn 1 pha			4	5.000.000		
36	Mô hình mạch báo khói			1	3.500.000		
37	Mô hình mạch báo cháy			1	3.500.000		
38	Mô hình tủ điện			2	5.000.000		
39	Máy khoan TaLon loại 13 mm			8	5.600.000		
40	Máy xay sinh tố			1	1.500.000		
41	Máy chà nhám rung. BOSH - GSS 230A			1	1.800.000		
42	Máy cưa lọng . HITACH FCJ65V3			1	1.900.000		
43	Kiềm 5 lỗ mỏ quạ 8"			2	348.480		
44	Kìm chết 10"			2	358.160		
45	Kìm bấm chết cos HS - 14			3	1.800.480		
46	Kiềm tuốc dây HS - 700 D			4	2.052.160		
47	Kiềm bấm Cos HS - 8			5	2.904.000		
48	Kiềm tuốc dây HS - 700 B			2	1.200.320		
49	Búa nhựa 22 mm			5	271.040		
50	Vít thử điện cảm ứng			4	9.873.600		
51	Búa nhổ đinh cán nhựa			8	542.080		
52	Mỏ lết 300			2	503.360		
53	Mỏ lết 200			2	387.200		
54	12" mỏ lết 47-205			3	1.016.400		
55	Cà lê 8-32			2	1.045.440		
56	Tuốc Rơ vít 3.2 x 75			3	217.800		
57	Tuốc Rơ vít 4x100			8	635.008		
58	Tuốc Rơ vít 5x100			9	740.520		
59	Cầu chì tự rơi 10 KV			1	726.000		

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
60	Cụm ống chì tự rơi			2	7.163.200		
61	Mô hình đấu dây của động cơ 3 pha			2	6.000.000		
62	Máy khoan cầm tay			1	3.305.895		
63	Máy xay sinh tố			1	2.900.455		
64	Máy khoan bàn mini 370 W			1	1.000.000		
65	Máy chà nhám rung. BOSH - GSS 230A			1	1.800.000		
66	Máy cưa lọng . HITACH FCJ65V3			1	1.900.000		
67	Máy cưa đĩa. Makita 5806B			2	7.600.000		
68	Bộ cờ lê 14 chi tiết 10-32 mm			12	5.808.000		
69	Bộ hai đầu vòng 6 cái 10-26 mm			10	4.356.000		
70	Bộ dụng cụ cách điện 28 chi tiết			5	14.762.000		
71	Bộ tuýp 20 chi tiết 1/2" 1/4" & 3/8"			11	34.073.600		
72	Kiềm 5 lỗ mỏ quạ 8"			8	1.393.920		
73	Kìm chết 10"			8	1.432.640		
74	Kìm bấm chết cos HS - 14			8	4.801.280		
75	Kiềm tuốc dây HS - 700 D			6	3.078.240		
76	Kiềm bấm Cos HS - 8			5	2.904.000		
77	Kiềm tuốc dây HS - 700 B			8	4.801.280		
78	Kiềm điện kỹ thuật			1	4.634.592		
79	Búa nhựa 22 mm			5	271.040		
80	Vít thử điện cảm ứng			1	2.468.400		
81	Búa nhổ đinh cán nhựa			12	813.120		
82	Mỏ lếch 300			8	2.013.440		
83	Mỏ lếch 200			8	1.548.800		
84	12" mỏ lếch 47-205			7	2.371.600		
85	Cà lê 8-32			8	4.181.760		
86	Tuốc Rơ vít 3.2 x 75			7	508.200		
87	Tuốc Rơ vít 4x100			22	1.746.272		
88	Tuốc Rơ vít 5x100			25	2.057.000		
89	Crônha			1	2.369.225		
90	Thang xếp (Thang đôi chữ A)			2	3.872.000		
91	Cầu chì tự rơi 10 KV			3	2.178.000		
92	Cụm ống chì tự rơi			8	28.652.800		
93	ổn áp hiệu LIOA 1 FA 2 KVA			6	4.200.000		
II.3	**Tổ Điện tử**			**941**	**777.422.240**	-	
1	Tủ đựng dụng cụ thực hành điện 27 hộc			1	4.480.000		
2	Tủ đứng 27 hộc			2	13.455.200		
3	Bàn để máy vi tính gỗ hương			1	550.000		
4	Bàn gỗ nhóm III thực hành điện			3	4.650.000		
5	Bàn gỗ để thiết bị 08 x 2 m			6	7.800.000		
6	kính			1	3.400.000		
7	Loa MDM			1	1.750.000		
8	Máy chụp ảnh CANON PRIMA Zoom 85N			2	5.000.000		
9	Ampli Tiến đạt (100 W mono)			10	9.000.000		
10	Sơ đồ máy thu thanh			4	2.840.000		

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
11	Sơ đồ máy thu hình			4	2.840.000		
12	Ti vi trắng đen 14 in			10	9.000.000		
13	Micro SONY			8	1.600.000		
14	Mỏ hàn chì RD 40			40	2.000.000		
15	Bàn thí nghiệm điện tử			4	5.240.000		
16	Bộ dụng cụ sửa chữa điện tử			1	450.000		
17	Bảng đen cac toon Thái Lan			7	4.200.000		
18	Tủ sắt dụng cụ 20 hộc (Hồng)			1	1.940.000		
19	Đầu phát hình VCD Cali			9	8.100.000		
20	Đầu Video NTSC - Đã qua sử dụng			20	10.000.000		
21	TB điều khiển tốc độ X/C 1pha bằng SCR			1	1.500.000		
22	TB điều khiển tốc độ X/C 1pha bằng triacs			2	3.600.000		
23	Radio Cassete SONY			19	13.300.000		
24	Thùng loa (1 Bass 30 cm,1 treble, 1 trung)			4	4.000.000		
25	Mạch thấp áp - quá áp			4	2.640.000		
26	Đầu dò logic trải			4	308.000		
27	Bộ thí nghiệm kỹ thuật Analog			4	5.680.000		
28	Bộ thí nghiệm kỹ thuật số			4	5.640.000		
29	Bộ thí nghiệm kỹ thuật xung			4	5.680.000		
30	Bộ thí nghiệm kỹ thuật số			6	8.940.000		
31	Bộ micro không dây			9	14.810.400		
32	Bộ nguồn ổn áp AC (0-12V)			3	1.035.000		
33	Bộ nguồn ổn áp AC (0-24V)			3	1.290.000		
34	Máy đếm tầng			4	3.380.000		
35	Máy phát sóng âm tầng			4	920.000		
36	Máy phát sóng cao tầng			4	1.200.000		
37	Máy khò			20	28.072.000		
38	Máy sấy điện			20	63.500.800		
39	Mỏ hàn tốt			200	86.539.200		
40	Đồng hồ Vom			240	73.180.800		
41	Que đo máy OScilpsscope			20	12.196.800		
42	Đồng hồ Vom			60	18.295.200		
43	Amply Stereo trải			4	4.000.000		
44	Âm ly New York			1	1.800.000		
45	Ampili Ariang			19	32.186.000		
46	Radio Catsette mono trải			4	5.380.000		
47	Radio dàn trải			4	740.000		
48	Radio Catsette stereo trải			4	6.200.000		
49	Radio Stereo trải			3	5.200.000		
50	Loa thùng 2.5 tấc			10	16.940.000		
51	Radio Amply mono (Hồng)			4	2.000.000		
52	Ti vi SONY 21 IN			1	3.800.000		
53	Ti vi 21 in (Có sơ đồ mạch)			8	30.088.800		
54	Ti vi Belco 21" chạy 2 IC rời			19	52.785.040		
55	Ti vi LCD 22"			20	67.760.000		

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
56	Đèn bàn			30	18.876.000		
57	Đầu DVD			20	44.528.000		
58	Ti vi màu đa hệ 14 in LG 14 KVA 50			7	12.600.000		
59	Tivi trắng đen trải 14" (Loại mới)			4	14.360.000		
60	Main board ti vi đa hệ			5	4.175.000		
II.4	**Tổ Điện nhiệt lạnh**			**83**	**221.905.031**	-	
1	Tủ lạnh 145 lít. Hãng Toshiba			1	4.356.000		
2	Tủ lạnh 150 lít. Hãng Sam sum			1	4.259.200		
3	Tủ lạnh 155 lít. Hãng LG			1	4.356.000		
4	Tủ lạnh 150 lít. Hãng Sharp			1	4.452.800		
5	Tủ lạnh 150 lít. Tủ lạnh Sanyo			2	8.712.000		
6	Tủ lạnh 150 lít			3	12.332.099		
7	Tủ lạnh SANYO			1	3.220.000		
8	Tủ lạnh SANYO 1 cánh 9R			3	5.400.000		
9	Máy lạnh TCL 1.5 HP Green			1	4.700.000		
10	Bình bơm nhớt			4	2.478.080		
11	Bộ đồng hồ áp lực nạp ga			5	4.500.000		
12	Lốc điều hoà ô tô			3	12.196.800		
13	Lốc điều hoà ô tô			7	28.459.200		
14	Clamp- meter (Đồng hồ Ampe kẹp)			4	3.800.000		
15	Compresser máy điều hoà nhiệt độ bổ cắt (Cấu tạo bên trong của máy)			2	4.000.000		
16	Compresser máy lạnh xe ô tô bổ cắt (Cấu tạo bên trong của xe ô tô)			1	800.000		
17	Compresser tủ lạnh bổ cắt (Cấu tạo bên trong tủ lạnh)			1	350.000		
18	Digital Multimeter (Đồng hồ vom)			1	940.000		
19	Dụng cụ gia công ống ga			5	3.500.000		
20	Máy nén lạnh piston 1 cấp (Kiểu hở)			2	8.712.000		
21	Bộ dụng cụ sửa chữa điện			4	4.000.000		
22	Máy khoan TaLon loại 13mm			4	2.800.000		
23	Bộ dưỡng đo đường kính trong ống mao			4	12.390.400		
24	Lốc máy lạnh (Máy nén lạnh Pitông)			1	3.231.400		
25	Lốc máy lạnh (Máy nén lạnh Pitông)			1	3.231.400		
26	ống tiêu âm dùng cho máy lạnh, tủ lạnh, tủ đông			3	8.060.252		
27	Lốc điều hoà			10	30.976.000		
28	Lốc tủ lạnh			3	28.072.000		
29	Van điện từ dùng cho máy lạnh và tủ lạnh			2	4.103.400		
30	Bình ga lạnh R134 loại 12 kg (HẾT)			1	1.580.000		
31	Thang xếp (Thang đôi chữ A)			1	1.936.000		
D	**KHOA CƠ KHÍ**			**273**	**333.066.999**	-	
I	**Văn phòng Khoa Cơ khí**			**18**	**34.831.999**	-	
1	Tủ gỗ màu ghi			2	6.000.000		
2	Tủ đứng 2 cửa (1 bên có kính)			2	7.744.000		
3	Tủ trưng bày sản phẩm			1	3.600.000		

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
4	Tủ trang bị cho giáo viên			1	2.400.000		
5	Tủ gỗ hương nhóm III, 3 hộc mặt trước kính			1	3.500.000		
6	Ghế Xoay lãnh đạo loại lớn - 2013			1	1.700.000		
7	Ghế tựa mỹ gỗ hương			4	880.000		
8	Bàn vi ro làm việc gỗ hương có kính (0.7 x 1.4 x 0.75)			1	1.450.000		
9	Bàn họp chân tiện gỗ hương			1	1.550.000		
10	Bàn để máy vi tính gỗ hương			2	1.100.000		
11	Bàn làm việc vi rô. KT 0.7mx1.4m x 0.75 - 2013			1	3.500.000		
12	Màn chiếu			1	1.407.999		
II	**Kho Cơ khí chế tạo**			**160**	**151.627.000**	-	
1	Tủ đứng 2 cửa (1 bên có kính)			1	3.872.000		
2	Mỏ lếch 12 inh - cm			3	465.000		
3	Búa 1 kg			6	252.000		
4	Bình khí CO2			2	6.400.000		
5	Bàn nguội và ê tô 250 mm hãng sản xuất Win ton			3	3.000.000		
6	Kéo cắt tôn cầm tay loại nhỏ			2	180.000		
7	Kéo cắt tôn cỡ lớn			4	1.000.000		
8	Máy cắt gót thép tấm bằng tay 1.6 mm			1	1.200.000		
9	Máy mài cầm tay 125 mm Bosch (GWS 8 - 125C)			9	10.800.000		
10	Máy mài cầm tay 180 mm Bosh (GWS 20-180)			11	20.900.000		
11	Máy khoan điện cầm tay (Skill/ bosch)			6	3.360.000		
12	Máy hàn điện xoay chiều Hồng ký			4	8.544.000		
13	Máy cắt thép Bosh			1	2.204.000		
14	Panme đo ngoài du xích 0-25 mm/0.01			3	1.170.000		
15	Panme đo ngoài du xích 20-50 mm /0.01 (25-50mm/0.01)			4	2.400.000		
16	Pan me đo ngoài du xích 50-75 mm/0.01			3	3.000.000		
17	Panme đo trong du xích 25-50 mm/0.01 (Đo ngoài 75-100 mm/0.01)			2	6.400.000		
18	Panme đo trong du xích 50-75 mm/0.01			2	7.800.000		
19	Panme đo trong du xích5-30mm/0.01			3	7.500.000		
20	Thước cặp du xích 150mm/0.02			3	1.275.000		
21	Thước cặp du xích 200 mm /0.05			1	660.000		
22	Thước cặp du xích 300 mm/0.05			2	3.960.000		
23	Mỏ lếch 12 inh			1	155.000		
24	Máy mài cầm tay 180 mm Bosh (GWS 20-180)			2	3.800.000		
25	Vặn vít phi lip (Chìa vặn)			1	295.000		
26	Cưa sắt			5	250.000		
27	Đục bằng 20x200mm (Dũa bằng 20x200mm)			11	1.045.000		
28	Kiềm mỏ khoen chận			4	640.000		

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
29	Đồng hồ so có chân đế			1	4.350.000		
30	Thước lá 0.6m			4	750.000		
31	Dây hàn (Cáp kìm hàn)			2	1.440.000		
32	Vặn vít dẹp			4	276.000		
33	Kéo cắt tôn cầm tay loại nhỏ			1	90.000		
34	Kéo cắt tôn cỡ lớn			3	750.000		
35	Máy mài cầm tay 125 mm Bosch (GWS 8 - 125C)			2	2.400.000		
36	Máy khoan điện cầm tay (Skill/ bosch)			3	1.680.000		
37	Máy cắt thép Bosh			1	2.204.000		
38	Panme đo ngoài du xích 0-25 mm/0.01			2	780.000		
39	Panme đo ngoài du xích 20-50 mm /0.01 (100-125mm/0.01)			1	600.000		
40	Pan me đo ngoài du xích 50-75 mm/0.01			2	2.000.000		
41	Panme đo trong du xích 25-50 mm/0.01			1	3.200.000		
42	Panme đo trong du xích 50-75 mm/0.01			1	3.900.000		
43	Panme đo trong du xích5-30mm/0.01 (Đo ngoài 100-125mm/0.01)			1	2.500.000		
44	Thước cặp du xích 150mm/0.02			2	850.000		
45	Thước cặp du xích 200 mm /0.05			3	1.980.000		
46	Thước cặp du xích 300 mm/0.05			1	1.980.000		
47	Thước cặp du xích 300 mm/0.05			1	1.980.000		
48	Vặn vít phi lip (Chìa vặn)			2	590.000		
49	Cưa sắt			5	250.000		
50	Thước kẹp 1/10mm- 150mm			1	1.650.000		
51	Thước lá 0.6m			1	750.000		
52	Bàn nguội và ê tô 250 mm hãng sản xuất Win ton			3	3.000.000		
53	Chìa vặn			2	990.000		
54	Máy mài cầm tay 125 mm Bosch (GWS 8 - 125C)			4	4.800.000		
55	Máy khoan điện cầm tay (Skill/ bosch)			6	3.360.000		
III	**Kho Cơ khí động lực**			**95**	**146.608.000**	-	
1	Kìm nhọn kích cỡ 8			2	170.000		
2	Kìm nhọn kích cỡ 8			2	170.000		
3	Kìm bấm chết cỡ 10			2	280.000		
4	Buri dùng cho ô tô			4	680.000		
5	ống dẫn dây dài 5 m /1 cuộn			1	160.000		
6	Đồng hồ đo áp lực hơi nén (KPA 1100)			1	2.200.000		
7	Bơm điện thùng			2	7.500.000		
8	Kim phun dầu có chốt			1	1.700.000		
9	Kim phun dầu nhiều lỗ			1	2.100.000		
10	Kiềm xích mỏ lọc nhớt cỡ 12			1	235.000		
11	Bộ kiểm tra áp suất bơm nhiên liệu và áp suất chân không			1	1.275.000		
12	Bộ chế hoà khí các loại			2	2.400.000		

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
13	Bộ tiết chế điện xoay chiều			1	1.500.000		
14	Dụng cụ kiểm tra chất lượng dầu			1	1.400.000		
15	Đầu chia điện bán dẫn			2	8.400.000		
16	Đầu phun hơi thổi khí nén			1	275.000		
17	Đầu bơm hơi lốp xe			1	245.000		
18	Bình điện 12V -110A			2	4.020.000		
19	Bình điện 12V-70A			2	2.800.000		
20	Máy chết sửa xe Hon Da (Hết hạn - mua về năm 1993)			1	2.225.000		
21	Máy khởi động 12V			1	1.550.000		
22	Máy phát điện xoay chiều 12 V			1	1.890.000		
23	Quạt gió công nghiệp			3	3.900.000		
24	Bơm điện có màn			1	3.500.000		
25	Đồng hồ đo áp lực xăng			1	2.700.000		
26	Kìm sắt cỡ 8			1	85.000		
27	Kìm bấm chết cỡ 10			2	280.000		
28	Kiềm xích mỏ lọc nhớt cỡ 12			2	470.000		
29	Hộp tít (Hộp tip)			5	3.140.000		
30	Bơm điện có màn			2	7.000.000		
31	Bơm điện thùng			2	7.500.000		
32	Bơm xăng cơ khí			2	5.000.000		
33	Đồng hồ đo số vòng quay động cơ			1	4.700.000		
34	Súng vặn ốc bằng hơi 1/2			1	2.500.000		
35	Súng vặn vít có khớp nối			1	3.050.000		
36	Kìm tháo lò xo trống phanh			1	2.500.000		
37	Kìm tháo séc măng piton			1	2.500.000		
38	Búa hơi đánh ri bằng khí nén			1	2.500.000		
39	Súng góc 1/2			1	2.800.000		
40	Súng vặn ốc 1/4			1	4.950.000		
41	Bộ khẩu dùng cho súng vặn ốc bằng hơi 1/2			1	2.350.000		
42	Bộ khẩu tuyp dùng cho súng vặn ốc 3/4			1	2.000.000		
43	Vam hai khẩu (Vam ba khẩu)			1	1.100.000		
44	Vam ba khẩu			1	1.500.000		
45	Vam tháo lò xo suppap			1	1.750.000		
46	Đầu chia điện bán dẫn			1	4.200.000		
47	Quạt gió công nghiệp			1	1.300.000		
48	Đầu chia điện có vít lửa 4 máy			1	2.900.000		
49	Dây Buri			4	340.000		
50	Thùng bơm rửa chi tiết máy 40 lít			1	4.650.000		
51	Khay rửa chi tiết			10	2.500.000		
52	Lọc gió (Có bầu lọc)			2	5.900.000		
53	Cảo chữ C			1	1.900.000		
54	Con đội 5T			1	3.500.000		
55	Hộp tít (Hộp tip)			1	628.000		
56	Kích các đội thuỷ lực (Con đội cá sấu)			1	1.650.000		
57	Vòng ép séc măng			1	1.650.000		

STT	Tên TSCĐ	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá *(đồng)*	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	B	C	D	1	2	3	4
59	Tủ trang bị cho giáo viên			1	2.400.000		
60	Bàn vi rô gỗ hương			1	1.600.000		
61	Bàn vi tính gỗ hương			1	540.000		
E	**KHOA CÔNG NGHỆ MAY**			**108**	**429.879.999**	-	
I	**Văn phòng Khoa Công nghệ May**			**15**	**23.019.999**	-	
1	Máy in HL 2140			1	2.700.000		
2	Tủ đứng 2 cửa (1 bên có kính)			1	3.872.000		
3	Tủ trưng bày sản phẩm			1	3.600.000		
4	Tủ hồ sơ gỗ hương có kính			1	2.500.000		
5	Ghế Xoay lãnh đạo loại lớn - 2013			1	1.700.000		
6	Ghế tựa mỹ gỗ hương			5	1.100.000		
7	Bàn vi rô gỗ hương			1	1.600.000		
8	Bàn vi tính gỗ hương			1	540.000		
9	Bàn cắt may 1 m x 2 m			1	1.600.000		
10	Bàn vi rô gỗ hương			1	2.400.000		
11	Màn chiếu			1	1.407.999		
II	**Xưởng Sản xuất**			**3**	**3.500.000**	-	
1	Bàn cắt may 1.2 m x 2 m			2	2.200.000		
2	Bàn gỗ để thiết bị 0.8 x 2 m			1	1.300.000		
III	**Xưởng may I**			**33**	**158.000.000**	-	
1	Máy may 1 kim Siruba L818			30	149.400.000		
2	Tủ nhôm trưng bày			1	3.700.000		
3	Bàn làm việc nghiệp vụ thư viện gỗ hương			1	3.300.000		
4	Bàn cắt may 1 m x 2 m			1	1.600.000		
IV	**Xưởng may II**			**18**	**81.100.000**	-	
1	Máy may 1 kim Siruba L818F			15	74.700.000		
2	Tủ trang bị cho giáo viên			2	4.800.000		
3	Bàn cắt may 1 m x 2 m			1	1.600.000		
V	**Xưởng may III**			**37**	**154.300.000**	-	
1	Máy may 1 kim Siruba L818F			28	139.440.000		
2	Tủ sắt 12 hộc			1	1.700.000		
3	Tủ trang bị cho giáo viên			1	2.400.000		
4	Tủ nhôm trưng bày			2	7.400.000		
5	Ghế tựa mỹ gỗ hương			3	660.000		
6	Bàn cắt may 1.2 m x 2 m			1	1.100.000		
7	Bàn cắt may 1 m x 2 m			1	1.600.000		
VI	**XƯỞNG MAY KHOA ĐIỆN**			**2**	**9.960.000**	-	
1	Máy may 1 kim Siruba L818F			2	9.960.000		
	Cộng			**2.808**	**3.151.268.343**	-	